ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHA SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 361 /QĐ-UBND	*Kha Sơn, ngày 03 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước xã Kha Sơn năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHA SƠN

Căn Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 147/TTr-PKT ngày 03/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước xã Kha Sơn năm 2025 theo các phụ lục kèm theo Quyết định này.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Phòng Kinh tế chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND xã (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND xã;
- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Trưởng xóm;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đắc Vinh

Biểu mẫu số 48

BIỂU SỐ 01: QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**325.807.000.000**	**387.080.531.573**	**61.273.531.573**	118,81%
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**0**	**1.459.456.857**	**1.459.456.857**	
1	Thu NSĐP hưởng 100%		1.459.456.857	**1.459.456.857**	
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia			**0**	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**288.153.000.000**	**384.391.255.927**	**96.238.255.927**	133,40%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	42.818.000.000	42.818.000.000	**0**	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	245.335.000.000	341.573.255.927	**96.238.255.927**	139,23%
III	**Thu tạo nguồn cải cách tiền lương**			**0**	
IV	**Thu từ tiền bảo vệ lớp đất mặt**			**0**	
V	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**0**	**0**	**0**	
VI	**Thu kết dư**	**16.388.000.000**	**917.941.095**		
VII	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**21.266.000.000**	**311.877.694**		
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**325.807.000.000**	**382.160.335.118**	**56.353.335.118**	117,30%
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**325.807.000.000**	**325.794.333.318**		100,00%
1	Chi đầu tư phát triển	97.483.000.000	96.050.132.812		98,53%
2	Chi thường xuyên	183.456.000.000	229.744.200.506	**46.288.200.506**	125,23%
3	Trích tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ				
4	Chi từ tiền bảo vệ lớp đất mặt				
5	Dự phòng ngân sách	3.791.000.000			
6	Chi từ nguồn chuyển nguồn	21.266.000.000			
7	Chi từ nguồn kết dư	16.388.000.000			
8	Chi chương trình mục tiêu và các nhiệm vụ khác	3.423.000.000			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**				
1	Chi Chương trình MTQG nông thôn mới				
	- Chi thường xuyên				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chi đầu tư				
2	Chi Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				
	- Chi thường xuyên				
	- Chi đầu tư				
3	Chi Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số				
	- Chi thường xuyên				
	- Chi đầu tư				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**	**56.339.797.700**		
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**26.204.100**		
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**4.920.196.455**		
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	0		**0**	
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**	**0**	**0**	**0**	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**0**	**0**	**0**	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	0	0	**0**	
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**0**	**0**	**0**	
II	**Vay để trả nợ gốc**	**0**	**0**	**0**	
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	0	0	**0**	

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và trả nợ gốc vay.*

Biểu mẫu số 49

BIỂU SỐ 02: QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị : Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	**0**	**0**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**325.807.000.000**	**387.080.531.573**	118,81%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp		1.459.456.857	
-	Thu thuế, lệ phí, phí, và các khoản thu khác			
-	Thu viện trợ		0	
-	Các khoản huy động, đóng góp			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	288.153.000.000	384.391.255.927	133,40%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	42.818.000.000	42.818.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	245.335.000.000	341.573.255.927	139,23%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	
5	Thu kết dư	16.388.000.000	917.941.095	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	21.266.000.000	311.877.694	
II	**Chi ngân sách**	**325.807.000.000**	**382.160.335.118**	117,30%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	325.807.000.000	325.794.333.318	100,00%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		26.204.100	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		56.339.797.700	
III	**Kết dư**		**4.920.196.455**	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSĐP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

Biểu mẫu số 50

BIỂU SỐ 03: QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị : Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**163.021.000.000**	**163.021.000.000**	**558.160.745.558**	**387.080.531.573**	**342,39%**	**237,4%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**163.021.000.000**	**163.021.000.000**	**172.513.466.742**	**1.459.456.857**	**105,82%**	**89,53%**
I	**Thu nội địa**	**163.021.000.000**	**163.021.000.000**	**171.289.266.742**	**235.256.857**	**105,07%**	**14,43%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		0				
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	140.000.000	140.000.000	153.957.892		109,97%	
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0	29.935.003			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	124.022.889			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		0				
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0				
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.220.000.000	8.220.000.000	9.474.802.545		115,27%	
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0	7.811.158.272			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0				

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	1.599.494.089			
-	Thuế tài nguyên		0	64.150.184			
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000.000	1.200.000.000	2.333.845.980		194,49%	
6	Thuế bảo vệ môi trường		0				
7	Lệ phí trước bạ	7.000.000.000	7.000.000.000	12.086.483.945		172,66%	
8	Thu phí, lệ phí	793.000.000	793.000.000	865.558.084		109,15%	
-	Phí và lệ phí trung ương		0	187.766.342			
-	Phí và lệ phí tỉnh		0	36.245.603			
-	Phí và lệ phí xã, phường		0	641.546.139			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	127.000.000	127.000.000	212.522.916		167,34%	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10.978.000.000	10.978.000.000	173.648.083		1,58%	
12	Thu tiền sử dụng đất	127.764.000.000	127.764.000.000	137.120.268.251		107,32%	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0				
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0	12.363.380			
15	Thu khác ngân sách	6.799.000.000	6.799.000.000	8.437.784.666	235.256.857	124,10%	3,46%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		0	418.031.000			
II	**Thu từ các khoản huy động đóng góp**			**1.224.200.000**	**1.224.200.000**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**			**0**	**0**		
IV	**Thu viện trợ, tài trợ**						
B	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**			**384.417.460.027**	**384.391.255.927**		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**917.941.095**	**917.941.095**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**311.877.694**	**311.877.694**		

Biểu mẫu số 51

BIỂU 04: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**325.807.000.000**	**382.160.335.118**	117,3
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**322.384.000.000**	**318.365.968.802**	98,8
I	**Chi đầu tư phát triển**	**97.483.000.000**	**90.148.233.196**	92,5
1	Chi đầu tư cho các dự án		90.148.233.196	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		12.973.585.256	``
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
-	*Chi văn hoá thông tin*		3.624.000.000	
-	*Chi bảo vệ môi trường*		22.000.000	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*		68.692.802.940	
-	*Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*		4.835.845.000	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**183.456.000.000**	**228.113.422.796**	124,3
	Trong đó:			
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		124.341.356.223	
	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0	
III	**Chi nguồn chuyển nguồn**	**21.266.000.000**		
IV	**Chi từ nguồn kết dư**	**16.388.000.000**		
V	**Dự phòng ngân sách**	**3.791.000.000**		
VI	**Chi nhiệm vụ khác**		78.108.710	
VII	**Chi các chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác**			
VIII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**26.204.100**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.423.000.000**	**7.454.568.616**	217,8
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		**7.454.568.616**	
1	**Chi Chương trình MTQG nông thôn mới**		**6.579.639.616**	
	- Chi thường xuyên		*677.740.000*	
	- Chi đầu tư		*5.901.899.616*	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2	**Chi Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**		**874.929.000**	
	- Chi thường xuyên		*874.929.000*	
	- Chi đầu tư			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**56.339.797.700**	

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

Biểu mẫu số 52

BIỂU SỐ 05: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**325.807.000.000**	**382.160.335.118**	**56.353.335.118**	**117,3%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**			**0**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC**	**325.807.000.000**	**325.820.537.418**		
I	**Chi đầu tư phát triển**	**97.483.000.000**	**90.148.233.196**		
1	Chi đầu tư cho các dự án		90.148.233.196		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		12.973.585.256		
-	Chi văn hóa thông tin		3.624.000.000		
-	Chi bảo vệ môi trường		22.000.000		
-	Chi quốc phòng		0		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0		
-	Chi các hoạt động kinh tế		68.692.802.940		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.835.845.000		
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	
II	**Chi thường xuyên**	**183.456.000.000**	**228.113.422.796**	**228.113.422.796**	124,3%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		124.341.356.223	124.341.356.223	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
III	**Trích tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ**			0	
IV	**Chi từ nguồn chuyển nguồn**	**21.266.000.000**			0,0%
V	**Chi từ nguồn kết dư**	**16.388.000.000**			0,0%
VI	**Chi các chương trình mục tiêu**	**3.423.000.000**	**7.454.568.616**	**4.031.568.616**	217,8%
VII	**Chi nhiệm vụ khác**	**0**	**78.108.710**		
VIII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**26.204.100**		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
XIX	Dự phòng ngân sách	3.791.000.000			0,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	56.339.797.700	56.339.797.700	

Ghi chú: *(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 53

BIỂU 06: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Ngân sách xã	Quyết toán năm 2025	Ngân sách xã	So sánh (%)	
						Ngân sách địa phương	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	3	4=5+6	6	7=4/1	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**325.807.000.000**	**324.294.000.000**	**382.160.335.118**	**382.160.335.118**	**117,30**	**117,84**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**322.384.000.000**	**320.871.000.000**	**318.365.968.802**	**318.365.968.802**	**98,8**	**99,2**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**97.483.000.000**	**95.970.000.000**	**90.148.233.196**	**90.148.233.196**	**92,5**	**93,9**
1	Chi đầu tư cho các dự án	97.483.000.000	95.970.000.000	90.148.233.196	90.148.233.196	92,5	93,9
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			12.973.585.256	12.973.585.256		
	Chi văn hóa thông tin			3.624.000.000	3.624.000.000		
	Chi bảo vệ môi trường			22.000.000	22.000.000		
	Chi quốc phòng						
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội						
	Chi các hoạt động kinh tế			68.692.802.940	68.692.802.940		
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			4.835.845.000	4.835.845.000		
2	Chi đầu tư phát triển khác						
II	**Chi thường xuyên**	**183.456.000.000**	**183.456.000.000**	**228.113.422.796**	**228.113.422.796**	**124,3**	**124,3**
	Trong đó:	0	0				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	122.122.000.000	122.122.000.000	124.341.356.223	124.341.356.223	102%	102%
	Chi khoa học và công nghệ (2)						
III	**Dự phòng ngân sách**	3.791.000.000	3.791.000.000				
IV	**Chi từ nguồn chuyển nguồn**	21.266.000.000	21.266.000.000				
V	**Chi từ nguồn kết dư ngân sách**	16.388.000.000	16.388.000.000				
VI	**Chi các nhiệm vụ khác**			78.108.710	78.108.710		
VII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**			26.204.100	26.204.100		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ KHÁC**	**3.423.000.000**	**3.423.000.000**	**7.454.568.616**	**7.454.568.616**	**218%**	**218%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			**7.454.568.616**	**7.454.568.616**		
1	Chi Chương trình MTQG nông thôn mới			6.579.639.616	6.579.639.616		
	- Chi thường xuyên			*677.740.000*	*677.740.000*		
	- Chi đầu tư			*5.901.899.616*	*5.901.899.616*		
2	Chi Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			874.929.000	874.929.000		
	- Chi thường xuyên			*874.929.000*	*874.929.000*		
	- Chi đầu tư						

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Ngân sách xã	Quyết toán năm 2025	Ngân sách xã	So sánh (%)	
						Ngân sách địa phương	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	3	4=5+6	6	7=4/1	9=6/3
3	Chi Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số						
	- Chi thường xuyên						
	- Chi đầu tư						
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**						
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			**56.339.797.700**	**56.339.797.700**		

Mẫu biểu số 54

BIỂU SỐ 07: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025								So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	21
I	**Các cơ quan tổ chức**	**374.874.475.257**	**129.067.958.136**	**238.339.948.505**	**7.466.568.616**	**5.901.899.616**	**1.564.669.000**	**325.794.333.318**	**90.148.233.196**	**228.191.531.506**	**7.454.568.616**	**5.901.899.616**	**1.552.669.000**			**86.91%**	**69.85%**	**95.74%**	**99.84%**
1	Xã Kha Sơn	374.874.475.257	129.067.958.136	238.339.948.505	7.466.568.616	5.901.899.616	1.564.669.000	325.794.333.318	90.148.233.196	228.191.531.506	7.454.568.616	5.901.899.616	1.552.669.000			86.91%	69.85%	95.74%	99.84%
	Trường THCS Dương Thành(1035604)	*7.713.310.481*		*7.713.310.481*				*7.518.251.940*		*7.518.251.940*						*97.47%*		*97.47%*	
	Trường phổ thông tiểu học Lương Phú(1035605)	*8.280.940.000*		*8.280.940.000*				*7.902.255.405*		*7.902.255.405*						*95.43%*		*95.43%*	
	Trường THCS Lương Phú(1035606)	*6.076.301.000*		*6.076.301.000*				*5.971.157.487*		*5.971.157.487*						*98.27%*		*98.27%*	
	Trường tiểu học Dương Thành(1035607)	*8.046.401.000*		*8.046.401.000*				*7.478.049.090*		*7.478.049.090*						*92.94%*		*92.94%*	
	Trường THCS Thanh Ninh(1035608)	*7.450.014.000*		*7.450.014.000*				*7.363.934.357*		*7.363.934.357*						*98.84%*		*98.84%*	
	Trường tiểu học Kha Sơn(1035609)	*7.174.595.712*		*7.174.595.712*				*6.989.372.164*		*6.989.372.164*						*97.42%*		*97.42%*	
	Trường THCS Kha Sơn(1035610)	*6.817.383.000*		*6.817.383.000*				*6.689.368.070*		*6.689.368.070*						*98.12%*		*98.12%*	
	Trường phổ thông tiểu học Thanh Ninh(1035611)	*9.236.981.000*		*9.236.981.000*				*8.763.120.318*		*8.763.120.318*						*94.87%*		*94.87%*	
	Trường tiểu học Tân Đức(1038788)	*11.503.864.000*		*11.503.864.000*				*11.171.079.198*		*11.171.079.198*						*97.11%*		*97.11%*	
	Trường THCS Tân Đức(1038789)	*8.106.465.766*		*8.106.465.766*				*7.735.501.862*		*7.735.501.862*						*95.42%*		*95.42%*	
	Trường mầm non Tân Đức huyện Phú Bình(1112934)	*10.469.060.000*		*10.469.060.000*				*10.396.024.755*		*10.396.024.755*						*99.3%*		*99.3%*	
	Trường mầm non Dương Thành huyện Phú Bình(1112941)	*7.998.211.000*		*7.998.211.000*				*7.801.433.857*		*7.801.433.857*						*97.54%*		*97.54%*	
	Trường mầm non Lương Phú huyện Phú Bình(1112947)	*5.580.225.000*		*5.580.225.000*				*5.547.922.762*		*5.547.922.762*						*99.42%*		*99.42%*	
	Trường mầm non Kha Sơn huyện Phú Bình(1112954)	*8.270.201.000*		*8.270.201.000*				*8.218.044.557*		*8.218.044.557*						*99.37%*		*99.37%*	
	Trường mầm non Thanh Ninh huyện Phú Bình(1112960)	*7.001.435.000*		*7.001.435.000*				*6.965.485.115*		*6.965.485.115*						*99.49%*		*99.49%*	
	Phòng kinh tế xã Kha Sơn(1147718)	*1.928.700.000*		*1.774.700.000*	*154.000.000*		*154.000.000*	*1.895.210.449*		*1.753.210.449*	*142.000.000*		*142.000.000*			*98.26%*		*98.79%*	*92.21%*

	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Kha Sơn(1149640)	987.000.000		987.000.000				987.000.000		987.000.000						100%		100%	
	Văn phòng HĐND UBND xã Kha Sơn(1149641)	33.804.240.000		33.183.500.000	620.740.000		620.740.000	33.767.589.200		33.146.849.200	620.740.000		620.740.000			99.89%		99.89%	100%
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Kha Sơn(1149651)	53.468.515.546		53.304.515.546	164.000.000		164.000.000	52.593.038.246		52.429.038.246	164.000.000		164.000.000			98.36%		98.36%	100%
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Kha Sơn(1155774)	3.813.200.000		3.813.200.000				3.811.771.000		3.811.771.000						99.96%		99.96%	
	Văn phòng Đảng ủy xã Kha Sơn(1158270)	6.467.545.000		6.467.545.000				6.453.504.972		6.453.504.972						99.78%		99.78%	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn(1163924)	19.564.829.000		18.938.900.000	625.929.000		625.929.000	13.646.976.992		13.021.047.992	625.929.000		625.929.000			69.75%		68.75%	100%
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Kha Sơn(1167015)	145.200.000		145.200.000				78.108.710		78.108.710						53.79%		53.79%	
	Hạ tầng khu dân cư gắn liền khu tái định cư nhà máy may TNG Phú Bình, xã Kha Sơn huyện Phú Bình(7267018)	68.000.000	68.000.000					67.851.000	67.851.000							99.78%	99.78 %		
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ cầu Bằng trung tâm xã đi trường tiểu học xã Tân Đức; HM: Nền móng đường + cống ngang	87.000.000	87.000.000					87.000.000	87.000.000							100%	100%		
	Trường THCS Tân Đức huyện Phú Bình; HM: Nhà lớp học 2 tầng 10(7617624)	197.000.000	197.000.000					197.000.000	197.000.000							100%	100%		
	Xây dựng kênh mương thủy lợi xã Tân Đức; HM: Kênh N1 đoạn từ Đồng Pheo xóm Diễn Cầu đi Cầu Đầu(7617625)	62.000.000	62.000.000					62.000.000	62.000.000							100%	100%		
	Xây dựng kênh mương thủy lợi xã Tân Đức; HM: Kênh N2 đoạn từ Đồng Pheo đi cầu Đầu(7617626)	78.000.000	78.000.000					76.400.000	76.400.000							97.95%	97.95 %		
	Đường GTNT đoạn cống Phầm đi xóm Xuốm và đoạn Kênh 4, xã Dương Thành, huyện Phú Bình(7691830)	635.000.000	635.000.000					635.000.000	635.000.000							100%	100%		
	Công trình Xây dựng tuyến kênh Chùa Viễn - Đồng Cung - Nghè Mét, xã Dương Thành, huyện Phú Bình(7695624)	196.000.000	196.000.000					195.994.100	195.994.100							100%	100%		
	Nhà văn hóa xã Dương Thành huyện Phú Bình(7700447)	829.000.000	829.000.000					829.000.000	829.000.000							100%	100%		

	Trường THCS Tân Đức huyện Phú Bình; Hạng mục: Lát sân, bồn hoa cây cảnh, sân khấu, cổng chính(7710915)	83.000.000	83.000.000					83.000.000	83.000.000							100%	100%		
	Cầu Ngói xóm Hòa Bình, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình(7729585)	67.000.000	67.000.000					66.430.000	66.430.000							99.15%	99.15 %		
	Đường trục xã Kha Sơn(Đoạn từ xóm Trại Điện đi xóm Hòa Bình xã Kha Sơn)(7730577)	40.000.000	40.000.000					40.000.000	40.000.000							100%	100%		
	Đường liên xã từ Quốc lộ 37 đi tổ dân phố Nguyễn thị trấn Hương Sơn(7730578)	143.000.000	143.000.000					143.000.000	143.000.000							100%	100%		
	Sửa chữa cải tạo nâng cấp UBND xã Dương Thành; Hạng mục: Khuôn viên, sân trường, tường rào, sân khấu(7730915)	21.000.000	21.000.000					21.000.000	21.000.000							100%	100%		
	Trường THCS Lương Phú huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng(7748202)	1.066.000.000	1.066.000.000					1.065.345.000	1.065.345.000							99.94%	99.94 %		
	Đường GTNT đoạn từ cầu Tân Lập xã Tân Đức đi vùng sản xuất tập trung của xã(7764685)	345.000.000	345.000.000					344.000.000	344.000.000							99.71%	99.71 %		
	Xây dựng phòng trực một cửa, phòng chức năng UBND xã Lương Phú(7771406)	278.000.000	278.000.000					278.000.000	278.000.000							100%	100%		
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Tân Đức Đoạn từ nhà ông Long Thoa đi trường tiểu học xã Tân Đức(7779651)	59.000.000	59.000.000					53.000.000	53.000.000							89.83%	89.83 %		
	Xây dựng hệ thống mương tiêu thoát nước khu dân cư Đồng Mè xã Tân Đức(7779652)	102.000.000	102.000.000					100.000.000	100.000.000							98.04%	98.04 %		
	Cải tạo sửa chữa trường Tiểu Học Dương Thành - hạng mục sân lát gạch,bồn hoa tường rào(7792053)	543.000.000	543.000.000					542.587.000	542.587.000							99.92%	99.92 %		
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Kha Sơn, huyện Phú Bình(7792221)	283.000.000	283.000.000					283.000.000	283.000.000							100%	100%		

	Sửa chữa, nâng cấp nhà hội trường UBND xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình(7809490)	207.000.000	207.000.000					207.000.000	207.000.000							100%	100%		
	Xây dựng cổng, hàng rào công trình trung tâm văn hóa thể thao xã Lương Phú, huyện Phú Bình(7813837)	424.000.000	424.000.000					424.000.000	424.000.000							100%	100%		
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới vùng sản xuất xóm Phấm 2, HTX ngựa bạch xóm Phấm xã Dương Thành(7823820)	210.000.000	210.000.000					209.487.000	209.487.000							99.76%	99.76 %		
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông nội đồng cánh đồng mẫu lớn HTX nông nghiệp hữu cơ Tân Đức, huyện Phú Bình(7824459)	207.000.000	207.000.000					207.000.000	207.000.000							100%	100%		
	Khu văn hóa thể thao xã Thanh Ninh; Hạng mục: San nền sân văn hóa xã (giai đoạn 2), sân vận động và sân đấu vật(7826304)	1.500.000.000	1.500.000.000					1.500.000.000	1.500.000.000							100%	100%		
	Trụ sở UBND xã Kha Sơn, huyện Phú Bình(7831133)	3.352.000.000	3.352.000.000					3.351.918.000	3.351.918.000							100%	100%		
	Khu vệ sinh Trung tâm văn hóa thể thao xã Dương Thành(7850629)	36.000.000	36.000.000					36.000.000	36.000.000							100%	100%		
	Hệ thống mương tiêu thoát nước Khu dân cư Đồng Mè xã Tân Đức (Giai đoạn 2)(7852190)	58.000.000	58.000.000					58.000.000	58.000.000							100%	100%		
	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên trước cổng UBND xã Lương Phú; Hạng mục: Cổng chào, đường bê tông(7859538)	471.056.000	319.000.000		152.056.000	152.056.000		471.056.000	319.000.000		152.056.000	152.056.000				100%	100%		100%
	Cải tạo khu công sở Ủy ban nhân dân xã Lương Phú; Hạng mục: Trụ sở làm việc, nhà để xe, giếng khoan(7859539)	247.000.000	247.000.000					247.000.000	247.000.000							100%	100%		
	Điểm xe rác chuyên dụng xã Tân Đức(7872517)	22.000.000	22.000.000					22.000.000	22.000.000							100%	100%		
	Xây dựng kênh mương tưới nước phục vụ vùng sản xuất lúa và rau củ quả tại HTX nông nghiệp hữu cơ Tân Đức, xã Tân Đức, huyện Phú Bình(7872521)	456.000.000	456.000.000					455.440.100	455.440.100							99.88%	99.88 %		
	Sửa chữa tuyến kênh tưới xóm Chiềng xã Lương Phú(7920228)	81.282.000			81.282.000	81.282.000		81.282.000			81.282.000	81.282.000				100%			100%

	Cải tạo, nâng cấp trung tâm văn hóa thể thao xã Lương Phú; Hạng mục: Sơn nhà hội trường, sân bê tông, đường chạy, mái nhà để xe công an, mái nhà để xe ph(7920631)	601.985.000			601.985.000	601.985.000		601.985.000			601.985.000	601.985.000				100%			100%
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH49B (Tân Đức – Thanh Ninh)(8081857)	2.145.000.000	2.145.000.000					2.144.345.741	2.144.345.741							99.97%	99.97 %		
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm An Thành(8088450)	40.485.060			40.485.060	40.485.060		40.485.060			40.485.060	40.485.060				100%			100%
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm An Phú(8088451)	40.485.060			40.485.060	40.485.060		40.485.060			40.485.060	40.485.060				100%			100%
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Phú Dương(8088452)	40.485.060			40.485.060	40.485.060		40.485.060			40.485.060	40.485.060				100%			100%
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Đáng(8088453)	40.485.060			40.485.060	40.485.060		40.485.060			40.485.060	40.485.060				100%			100%
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Hòa Bình 1(8089041)	40.485.060			40.485.060	40.485.060		40.485.060			40.485.060	40.485.060				100%			100%
	Lát vỉa hè khu vực trung tâm xã Thanh Ninh(8105836)	1.966.000.000	1.966.000.000					1.965.117.778	1.965.117.778							99.96%	99.96 %		
	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư số 2 xã Lương Phú huyện Phú Bình(8105885)	250.000.000	250.000.000					248.626.000	248.626.000							99.45%	99.45 %		
	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư số 1 xã Lương Phú huyện Phú Bình(8105886)	395.000.000	395.000.000					393.660.000	393.660.000							99.66%	99.66 %		
	Cải tạo, mở rộng tuyến đường trục xã Tân Đức(8106737)	10.085.000.000	10.085.000.000					10.085.000.000	10.085.000.000							100%	100%		
	Cải tạo, mở rộng tuyến đường ĐT261D đoạn từ cầu Lương Tạ, xã Lương Phú đến đường ĐT261C xã Thanh Ninh(8107727)	13.496.000.000	13.496.000.000					13.491.389.882	13.491.389.882							99.97%	99.97 %		
	Mở rộng mặt đường trục xóm của các xóm trên địa bàn xã Thanh Ninh(8111459)	360.317.034			360.317.034	360.317.034		360.317.034			360.317.034	360.317.034				100%			100%
	Quy hoạch chi tiết khu dân cư số 4 xã Tân Đức(8127692)	242.000.000	242.000.000					240.700.000	240.700.000							99.46%	99.46 %		
	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch Khu dân cư Trung tâm xã Lương Phú(8127694)	31.000.000	31.000.000					31.000.000	31.000.000							100%	100%		

	Quy hoạch chi tiết khu dân cư Lương Phú – Tân Hòa(8131175)	279.000.000	279.000.000					278.119.000	278.119.000							99.68%	99.68 %		
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xóm Đồng Hương xã Lương Phú đi xã Thanh Ninh(8135066)	4.813.000.000	3.500.000.000		1.313.000.000	1.313.000.000		4.670.444.442	3.357.444.442		1.313.000.000	1.313.000.000				97.04%	95.93 %		100%
	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường Tiểu học Tân Đức(8136842)	11.154.000.000	11.154.000.000					11.085.653.256	11.085.653.256							99.39%	99.39 %		
	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường trục xã từ cổng Bãi Đạo đi cổng Phầm 1 xã Dương Thành(8139627)	2.275.000.000	2.275.000.000					2.162.037.000	2.162.037.000							95.03%	95.03 %		
	Sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Khoa ải đi ngã 4 nhà văn hóa xóm Lương tạ 2(8141151)	164.677.000			164.677.000	164.677.000		164.677.000			164.677.000	164.677.000				100%			100%
	Mương cứng xóm Nguộn, xã Dương Thành(8141951)	25.640.538			25.640.538	25.640.538		25.640.538			25.640.538	25.640.538				100%			100%
	Sân nhà văn hóa xóm Quyết Thắng, xã Dương Thành(8141952)	8.097.012			8.097.012	8.097.012		8.097.012			8.097.012	8.097.012				100%			100%
	Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Phầm 1, xã Dương Thành(8141953)	47.232.570			47.232.570	47.232.570		47.232.570			47.232.570	47.232.570				100%			100%
	Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Núi, xã Dương Thành(8141958)	67.475.100			67.475.100	67.475.100		67.475.100			67.475.100	67.475.100				100%			100%
	Đường GTNT xóm Phầm 1, xã Dương Thành(8141959)	39.135.558			39.135.558	39.135.558		39.135.558			39.135.558	39.135.558				100%			100%
	Sân nhà văn hóa xóm Phú Dương, xã Dương Thành(8141960)	33.737.550			33.737.550	33.737.550		33.737.550			33.737.550	33.737.550				100%			100%
	Sân nhà văn hóa xóm An Phú, xã Dương Thành(8141961)	101.212.650			101.212.650	101.212.650		101.212.650			101.212.650	101.212.650				100%			100%
	Mương cứng xóm Phầm 2, xã Dương Thành(8141962)	32.388.048			32.388.048	32.388.048		32.388.048			32.388.048	32.388.048				100%			100%
	Đường GTNT xóm An Phú, xã Dương Thành(8141963)	51.281.076			51.281.076	51.281.076		51.281.076			51.281.076	51.281.076				100%			100%
	Sân nhà văn hóa xóm An Thành, xã Dương Thành(8141964)	64.776.096			64.776.096	64.776.096		64.776.096			64.776.096	64.776.096				100%			100%
	Đường GTNT xóm Núi, xã Dương Thành(8141965)	238.861.854			238.861.854	238.861.854		238.861.854			238.861.854	238.861.854				100%			100%

	Mương cứng xóm Giàng, xã Dương Thành(8141966)	9.446.514			9.446.514	9.446.514		9.446.514			9.446.514	9.446.514				100%			100%
	Đường GTNT xóm Tiến Bộ, xã Dương Thành(8141967)	41.834.562			41.834.562	41.834.562		41.834.562			41.834.562	41.834.562				100%			100%
	Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Phầm 2, xã Dương Thành(8141968)	74.222.610			74.222.610	74.222.610		74.222.610			74.222.610	74.222.610				100%			100%
	Mương cứng xóm Xuốm, xã Dương Thành(8141969)	6.747.510			6.747.510	6.747.510		6.747.510			6.747.510	6.747.510				100%			100%
	Sân nhà văn hóa xóm Núi 1, xã Dương Thành(8141970)	45.883.068			45.883.068	45.883.068		45.883.068			45.883.068	45.883.068				100%			100%
	Đường GTNT xóm Nguộn, xã Dương Thành(8141971)	18.893.028			18.893.028	18.893.028		18.893.028			18.893.028	18.893.028				100%			100%
	Sân nhà văn hóa xóm Giàng, xã Dương Thành(8141972)	10.796.016			10.796.016	10.796.016		10.796.016			10.796.016	10.796.016				100%			100%
	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường liên xã từ cống Bãi Đạo đi Đền Đót(8142351)	5.500.000.000	5.500.000.000					5.499.403.000	5.499.403.000							99.99%	99.99 %		
	Đường giao thông xóm Chiềng , xóm Đồng Hương xã Lương Phú năm 2024(8148640)	33.737.550			33.737.550	33.737.550		33.737.550			33.737.550	33.737.550				100%			100%
	Xây dựng đường GTNT ngõ xóm Đồng Hương, xã Lương Phú Năm 2024(8148641)	8.097.012			8.097.012	8.097.012		8.097.012			8.097.012	8.097.012				100%			100%
	Đường hồ sinh thái xóm Lương Trinh, xã Lương Phú(8148642)	33.737.550			33.737.550	33.737.550		33.737.550			33.737.550	33.737.550				100%			100%
	Đường giao thông nông thôn xóm Ca, xã Kha Sơn năm 2024(8148643)	26.990.040			26.990.040	26.990.040		26.990.040			26.990.040	26.990.040				100%			100%
	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Bình Định năm 2024(8148644)	167.338.248			167.338.248	167.338.248		167.338.248			167.338.248	167.338.248				100%			100%
	Đường GTNT xóm Trại Điện năm 2024(8148645)	37.786.056			37.786.056	37.786.056		37.786.056			37.786.056	37.786.056				100%			100%
	Đường giao thông nông thôn xóm Mai Kha, xã Kha Sơn năm 2024(8148646)	310.385.460			310.385.460	310.385.460		310.385.460			310.385.460	310.385.460				100%			100%
	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Sy Bình Lâm năm 2024(8148647)	67.475.100			67.475.100	67.475.100		67.475.100			67.475.100	67.475.100				100%			100%
	Đường GTNT xóm Tây Bắc năm 2024(8148648)	18.893.028			18.893.028	18.893.028		18.893.028			18.893.028	18.893.028				100%			100%
	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Thành năm 2024(8148649)	153.843.228			153.843.228	153.843.228		153.843.228			153.843.228	153.843.228				100%			100%

	Đường GTNT xóm Trung Tâm, xã Kha Sơn năm 2024(8148658)	20.242.530			20.242.530	20.242.530		20.242.530			20.242.530	20.242.530				100%			100%
	Đường GTNT xóm Mai Kha năm 2024 (giai đoạn 2)(8148659)	20.242.530			20.242.530	20.242.530		20.242.530			20.242.530	20.242.530				100%			100%
	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Ngó Trù năm 2024(8148660)	60.727.590			60.727.590	60.727.590		60.727.590			60.727.590	60.727.590				100%			100%
	Đường GTNT xóm Phú Lâm, xã Kha Sơn năm 2025(8151859)	1.545.000.000	1.545.000.000					1.463.247.807	1.463.247.807							94.71%	94.71 %		
	Trung tâm văn hóa thể thao xã Dương Thành; Hạng mục: Khuôn viên sân, đường vào nhà văn hóa(8152024)	835.000.000	835.000.000					835.000.000	835.000.000							100%	100%		
	Đường BTXM từ xóm Hòa Bình đi trường Mầm non xã Kha Sơn(8154255)	32.000.000	32.000.000					32.000.000	32.000.000							100%	100%		
	Rãnh thoát nước thải khu dân cư tập trung xóm Phầm 2, xã Dương Thành(8154469)	184.000.000	184.000.000					184.000.000	184.000.000							100%	100%		
	Nhà làm việc bộ phận một cửa xã Dương Thành(8154470)	92.000.000	92.000.000					92.000.000	92.000.000							100%	100%		
	Rãnh thoát nước thải khu trung tâm xã Dương Thành(8154769)	19.000.000	19.000.000					18.519.000	18.519.000							97.47%	97.47 %		
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp kênh đồng Chùa viễn xã Dương Thành(8154773)	174.000.000	174.000.000					173.756.000	173.756.000							99.86%	99.86 %		
	UBND xã Dương Thành; Hạng mục Nhà vệ sinh(8154775)	37.000.000	37.000.000					36.927.000	36.927.000							99.8%	99.8%		
	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Phú Bình tại Cụm công nghiệp Kha Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên(8155420)	3.333.000.000	3.333.000.000					3.331.545.654	3.331.545.654							99.96%	99.96 %		
	Lát vỉa hè Quốc lộ 37 đoạn từ đường vành đai 5 đi Cầu Ca(8155624)	6.000.000.000	6.000.000.000					6.000.000.000	6.000.000.000							100%	100%		
	Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn xã Tân Đức, huyện Phú Bình (theo quy hoạch sử dụng đất: Khu dân cư xóm Diễn xã Tân Đức, huyện Phú Bình)(8160960)	52.087.000.000	52.087.000.000					14.018.362.300	14.018.362.300							26.91%	26.91 %		

	Cải tạo, sửa chữa công trình giao thông trên địa bàn xã Kha Sơn - Hạng mục: Đường vào chùa Ca, tuyến đường ĐH.49B đoạn từ ĐT.261C đi xóm Nam Hương(8164455)	*2.031.031.000*	*882.031.000*		*1.149.000.000*	*1.149.000.000*		*1.613.000.000*	*464.000.000*		*1.149.000.000*	*1.149.000.000*				*79.42%*	*52.61 %*		*100%*
	Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất dự án Xây dựng nhà máy may sản xuất hàng may sẵn, chăn, ga, gối đệm(8175295)	*200.000.000*	*200.000.000*					*200.000.000*	*200.000.000*							*100%*	*100%*		
	Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất dự án Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương, huyện Phú Bình(8175296)	*109.927.136*	*109.927.136*					*109.927.136*	*109.927.136*							*100%*	*100%*		
II	**Dự phòng ngân sách**																		
III	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới**																		
IV	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới**							**26.204.100**							**26.204.100**				
V	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau**							**56.339.797.700**						**56.339.797.700**					

Mẫu biểu số 55

BIỂU SỐ 08: QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	**134.969.857.752**	**96.050.132.812**	**12.973.585.256**					**4.881.842.972**			**22.000.000**	**73.184.803.584**	**44.610.793.906**	**1.689.100.810**	**26.884.908.868**	**4.987.901.000**			**71.16%**
	Xã Kha Sơn	**134.969.857.752**	**96.050.132.812**	**12.973.585.256**					**4.881.842.972**			**22.000.000**	**73.184.803.584**	**44.610.793.906**	**1.689.100.810**	**26.884.908.868**	**4.987.901.000**			**71.16%**
1	Tổng hợp ngân sách xã	134.969.857.752	96.050.132.812	12.973.585.256					4.881.842.972			22.000.000	73.184.803.584	44.610.793.906	1.689.100.810	26.884.908.868	4.987.901.000			71.16%
	Hạ tầng khu dân cư gắn liền khu tái định cư nhà máy may TNG Phú Bình, xã Kha Sơn huyện Phú Bình(7267018)	68.000.000	67.851.000										67.851.000			67.851.000				99.78%
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ cầu Bằng trung tâm xã đi trường tiểu học xã Tân Đức; HM: Nền móng đường + cống ngang + rãnh xây bó vỉa(7595410)	87.000.000	87.000.000										87.000.000	87.000.000						100%
	Trường THCS Tân Đức huyện Phú Bình; HM: Nhà lớp học 2 tầng 10(7617624)	197.000.000	197.000.000	197.000.000																100%
	Xây dựng kênh mương thủy lợi xã Tân Đức; HM: Kênh N1 đoạn từ Đồng Pheo xóm Diễn Cầu đi Cầu Đấu(7617625)	62.000.000	62.000.000										62.000.000		62.000.000					100%
	Xây dựng kênh mương thủy lợi xã Tân Đức; HM: Kênh N2 đoạn từ Đồng Pheo đi cầu Đấu(7617626)	78.000.000	76.400.000										76.400.000		76.400.000					97.95%
	Đường GTNT đoạn cống Phấm đi xóm Xuốm và đoạn Kênh 4, xã Dương Thành, huyện Phú Bình(7691830)	635.000.000	635.000.000										635.000.000	635.000.000						100%
	Công trình Xây dựng tuyến kênh Chùa Viễn - Đồng Cung - Nghè Mét, xã Dương Thành, huyện Phú Bình(7695624)	196.000.000	195.994.100										195.994.100		195.994.100					100%
	Nhà văn hóa xã Dương Thành huyện Phú Bình(7700447)	829.000.000	829.000.000						829.000.000											100%
	Trường THCS Tân Đức huyện Phú Bình; Hạng mục: Lát sân, bồn hoa cây cảnh, sân khấu, cổng chính(7710915)	83.000.000	83.000.000	83.000.000																100%
	Cầu Ngói xóm Hòa Bình, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình(7729585)	67.000.000	66.430.000										66.430.000	66.430.000						99.15%

	Đường trục xã Kha Sơn(Đoạn từ xóm Trại Điện đi xóm Hòa Bình xã Kha Sơn)(7730577)	40.000.000	40.000.000										40.000.000	40.000.000						100%
	Đường liên xã từ Quốc lộ 37 đi tổ dân phố Nguyễn thị trấn Hương Sơn(7730578)	143.000.000	143.000.000										143.000.000	143.000.000						100%
	Sửa chữa cải tạo nâng cấp UBND xã Dương Thành; Hạng mục: Khuôn viên, sân trường, tường rào, sân khấu(7730915)	21.000.000	21.000.000														21.000.000			100%
	Trường THCS Lương Phú huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng(7748202)	1.066.000.000	1.065.345.000	1.065.345.000																99.94%
	Đường GTNT đoạn từ cầu Tân Lập xã Tân Đức đi vùng sản xuất tập trung của xã(7764685)	345.000.000	344.000.000										344.000.000	344.000.000						99.71%
	Xây dựng phòng trực một cửa, phòng chức năng UBND xã Lương Phú(7771406)	278.000.000	278.000.000														278.000.000			100%
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Tân Đức Đoạn từ nhà ông Long Thoa đi trường tiểu học xã Tân Đức(7779651)	59.000.000	53.000.000										53.000.000	53.000.000						89.83%
	Xây dựng hệ thống mương tiêu thoát nước khu dân cư Đồng Mè xã Tân Đức(7779652)	102.000.000	100.000.000										100.000.000		100.000.000					98.04%
	Cải tạo sửa chữa trường Tiểu Học Dương Thành - hạng mục sân lát gạch,bồn hoa tường rào(7792053)	543.000.000	542.587.000	542.587.000																99.92%
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Kha Sơn, huyện Phú Bình(7792221)	283.000.000	283.000.000														283.000.000			100%
	Sửa chữa, nâng cấp nhà hội trường UBND xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình(7809490)	207.000.000	207.000.000														207.000.000			100%
	Xây dựng cổng, hàng rào công trình trung tâm văn hóa thể thao xã Lương Phú, huyện Phú Bình(7813837)	424.000.000	424.000.000						424.000.000											100%
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới vùng sản xuất xóm Phấm 2, HTX ngựa bạch xóm Phấm xã Dương Thành(7823820)	210.000.000	209.487.000										209.487.000		209.487.000					99.76%
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông nội đồng cánh đồng mẫu lớn HTX nông nghiệp hữu cơ Tân Đức, huyện Phú Bình(7824459)	207.000.000	207.000.000										207.000.000	207.000.000						100%
	Khu văn hóa thể thao xã Thanh Ninh; Hạng mục: San nền sân văn hóa xã (giai đoạn 2), sân vận động và sân đấu vật(7826304)	1.500.000.000	1.500.000.000						1.500.000.000											100%

	Trụ sở UBND xã Kha Sơn, huyện Phú Bình(7831133)	3.352.000.000	3.351.918.000														3.351.918.000			100%
	Khu vệ sinh Trung tâm văn hóa thể thao xã Dương Thành(7850629)	36.000.000	36.000.000						36.000.000											100%
	Hệ thống mương tiêu thoát nước Khu dân cư Đồng Mè xã Tân Đức (Giai đoạn 2)(7852190)	58.000.000	58.000.000										58.000.000		58.000.000					100%
	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên trước cổng UBND xã Lương Phú; Hạng mục: Cổng chào, đường bê tông(7859538)	471.056.000	471.056.000														471.056.000			100%
	Cải tạo khu công sở Ủy ban nhân dân xã Lương Phú; Hạng mục: Trụ sở làm việc, nhà để xe, giếng khoan(7859539)	247.000.000	247.000.000														247.000.000			100%
	Điểm xe rác chuyên dụng xã Tân Đức(7872517)	22.000.000	22.000.000									22.000.000								100%
	Xây dựng kênh mương tưới nước phục vụ vùng sản xuất lúa và rau củ quả tại HTX nông nghiệp hữu cơ Tân Đức, xã Tân Đức, huyện Phú Bình(7872521)	456.000.000	455.440.100										455.440.100		455.440.100					99.88%
	Sửa chữa tuyến kênh tưới xóm Chiềng xã Lương Phú(7920228)	81.282.000	81.282.000										81.282.000		81.282.000					100%
	Cải tạo, nâng cấp trung tâm văn hóa thể thao xã Lương Phú; Hạng mục: Sơn nhà hội trường, sân bê tông, đường chạy, mái nhà để xe công an, mái nhà để xe ph(7920631)	601.985.000	601.985.000						601.985.000											100%
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH49B (Tân Đức – Thanh Ninh)(8081857)	2.145.000.000	2.144.345.741										2.144.345.741	2.144.345.741						99.97%
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm An Thành(8088450)	40.485.060	40.485.060						40.485.060											100%
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm An Phú(8088451)	40.485.060	40.485.060						40.485.060											100%
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Phú Dương(8088452)	40.485.060	40.485.060						40.485.060											100%
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Đảng(8088453)	40.485.060	40.485.060						40.485.060											100%
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Hòa Bình 1(8089041)	40.485.060	40.485.060						40.485.060											100%
	Lát vỉa hè khu vực trung tâm xã Thanh Ninh(8105836)	1.966.000.000	1.965.117.778										1.965.117.778			1.965.117.778				99.96%
	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư số 2 xã Lương Phú huyện Phú Bình(8105885)	250.000.000	248.626.000										248.626.000			248.626.000				99.45%

	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư số 1 xã Lương Phú huyện Phú Bình(8105886)	395.000.000	393.660.000										393.660.000			393.660.000				99.66%
	Cải tạo, mở rộng tuyến đường trục xã Tân Đức(8106737)	10.085.000.000	10.085.000.000										10.085.000.000	10.085.000.000						100%
	Cải tạo, mở rộng tuyến đường ĐT261D đoạn từ cầu Lương Tạ, xã Lương Phú đến đường ĐT261C xã Thanh Ninh(8107727)	13.496.000.000	13.491.389.882										13.491.389.882	13.491.389.882						99.97%
	Mở rộng mặt đường trục xóm của các xóm trên địa bàn xã Thanh Ninh(8111459)	360.317.034	360.317.034										360.317.034	360.317.034						100%
	Quy hoạch chi tiết khu dân cư số 4 xã Tân Đức(8127692)	242.000.000	240.700.000										240.700.000			240.700.000				99.46%
	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch Khu dân cư Trung tâm xã Lương Phú(8127694)	31.000.000	31.000.000										31.000.000			31.000.000				100%
	Quy hoạch chi tiết khu dân cư Lương Phú – Tân Hòa(8131175)	279.000.000	278.119.000										278.119.000			278.119.000				99.68%
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xóm Đồng Hương xã Lương Phú đi xã Thanh Ninh(8135066)	4.813.000.000	4.670.444.442										4.670.444.442	4.670.444.442						97.04%
	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường Tiểu học Tân Đức(8136842)	11.154.000.000	11.085.653.256	11.085.653.256																99.39%
	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường trục xã từ cổng Bãi Đạo đi cổng Phấm 1 xã Dương Thành(8139627)	2.275.000.000	2.162.037.000										2.162.037.000	2.162.037.000						95.03%
	Sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Khoa ái đi ngã 4 nhà văn hóa xóm Lương tạ 2(8141151)	164.677.000	164.677.000										164.677.000	164.677.000						100%
	Mương cứng xóm Nguộn, xã Dương Thành(8141951)	25.640.538	25.640.538										25.640.538		25.640.538					100%
	Sân nhà văn hóa xóm Quyết Thắng, xã Dương Thành(8141952)	8.097.012	8.097.012						8.097.012											100%
	Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Phấm 1, xã Dương Thành(8141953)	47.232.570	47.232.570						47.232.570											100%
	Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Núi, xã Dương Thành(8141958)	67.475.100	67.475.100						67.475.100											100%
	Đường GTNT xóm Phấm 1, xã Dương Thành(8141959)	39.135.558	39.135.558										39.135.558	39.135.558						100%
	Sân nhà văn hóa xóm Phú Dương, xã Dương Thành(8141960)	33.737.550	33.737.550						33.737.550											100%
	Sân nhà văn hóa xóm An Phú, xã Dương Thành(8141961)	101.212.650	101.212.650						101.212.650											100%
	Mương cứng xóm Phấm 2, xã Dương Thành(8141962)	32.388.048	32.388.048										32.388.048		32.388.048					100%
	Đường GTNT xóm An Phú, xã Dương Thành(8141963)	51.281.076	51.281.076										51.281.076	51.281.076						100%
	Sân nhà văn hóa xóm An Thành, xã Dương Thành(8141964)	64.776.096	64.776.096						64.776.096											100%

	Đường GTNT xóm Núi, xã Dương Thành(8141965)	238.861.854	238.861.854										238.861.854	238.861.854						100%
	Mương cứng xóm Giàng, xã Dương Thành(8141966)	9.446.514	9.446.514										9.446.514		9.446.514					100%
	Đường GTNT xóm Tiến Bộ, xã Dương Thành(8141967)	41.834.562	41.834.562										41.834.562	41.834.562						100%
	Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Phẩm 2, xã Dương Thành(8141968)	74.222.610	74.222.610						74.222.610											100%
	Mương cứng xóm Xuốm, xã Dương Thành(8141969)	6.747.510	6.747.510										6.747.510		6.747.510					100%
	Sân nhà văn hóa xóm Núi 1, xã Dương Thành(8141970)	45.883.068	45.883.068						45.883.068											100%
	Đường GTNT xóm Nguộn, xã Dương Thành(8141971)	18.893.028	18.893.028										18.893.028	18.893.028						100%
	Sân nhà văn hóa xóm Giàng, xã Dương Thành(8141972)	10.796.016	10.796.016						10.796.016											100%
	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường liên xã từ cống Bãi Đạo đi Đền Đót(8142351)	5.500.000.000	5.499.403.000										5.499.403.000	5.499.403.000						99.99%
	Đường giao thông xóm Chiềng , xóm Đồng Hương xã Lương Phú năm 2024(8148640)	33.737.550	33.737.550										33.737.550	33.737.550						100%
	Xây dựng đường GTNT ngõ xóm Đồng Hương, xã Lương Phú Năm 2024(8148641)	8.097.012	8.097.012										8.097.012	8.097.012						100%
	Đường hồ sinh thái xóm Lương Trình, xã Lương Phú(8148642)	33.737.550	33.737.550										33.737.550	33.737.550						100%
	Đường giao thông nông thôn xóm Ca, xã Kha Sơn năm 2024(8148643)	26.990.040	26.990.040										26.990.040	26.990.040						100%
	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Bình Định năm 2024(8148644)	167.338.248	167.338.248										167.338.248	167.338.248						100%
	Đường GTNT xóm Trại Điện năm 2024(8148645)	37.786.056	37.786.056										37.786.056	37.786.056						100%
	Đường giao thông nông thôn xóm Mai Kha, xã Kha Sơn năm 2024(8148646)	310.385.460	310.385.460										310.385.460	310.385.460						100%
	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Sy Bình Lâm năm 2024(8148647)	67.475.100	67.475.100										67.475.100	67.475.100						100%
	Đường GTNT xóm Tây Bắc năm 2024(8148648)	18.893.028	18.893.028										18.893.028	18.893.028						100%
	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Thành năm 2024(8148649)	153.843.228	153.843.228										153.843.228	153.843.228						100%
	Đường GTNT xóm Trung Tâm, xã Kha Sơn năm 2024(8148658)	20.242.530	20.242.530										20.242.530	20.242.530						100%
	Đường GTNT xóm Mai Kha năm 2024 (giai đoạn 2)(8148659)	20.242.530	20.242.530										20.242.530	20.242.530						100%

	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Ngô Trù năm 2024(8148660)	60.727.590	60.727.590										60.727.590	60.727.590						100%
	Đường GTNT xóm Phú Lâm, xã Kha Sơn năm 2025(8151859)	1.545.000.000	1.463.247.807										1.463.247.807	1.463.247.807						94.71%
	Trung tâm văn hóa thể thao xã Dương Thành; Hạng mục: Khuôn viên sân, đường vào nhà văn hóa(8152924)	835.000.000	835.000.000						835.000.000											100%
	Đường BTXM từ xóm Hòa Bình đi trường Mầm non xã Kha Sơn(8154255)	32.000.000	32.000.000										32.000.000	32.000.000						100%
	Rãnh thoát nước thải khu dân cư tập trung xóm Phẩm 2, xã Dương Thành(8154469)	184.000.000	184.000.000										184.000.000		184.000.000					100%
	Nhà làm việc bộ phận một cửa xã Dương Thành(8154470)	92.000.000	92.000.000														92.000.000			100%
	Rãnh thoát nước thải khu trung tâm xã Dương Thành(8154769)	19.000.000	18.519.000										18.519.000		18.519.000					97.47%
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp kênh đồng Chùa viễn xã Dương Thành(8154773)	174.000.000	173.756.000										173.756.000		173.756.000					99.86%
	UBND xã Dương Thành; Hạng mục Nhà vệ sinh(8154775)	37.000.000	36.927.000														36.927.000			99.8%
	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Phú Bình tại Cụm công nghiệp Kha Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên(8155420)	3.333.000.000	3.331.545.654										3.331.545.654			3.331.545.654				99.96%
	Lát vỉa hè Quốc lộ 37 đoạn từ đường vành đai 5 đi Cầu Ca(8155624)	6.000.000.000	6.000.000.000										6.000.000.000			6.000.000.000				100%
	Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn xã Tân Đức, huyện Phú Bình (theo quy hoạch sử dụng đất: Khu dân cư xóm Diễn xã Tân Đức, huyện Phú Bình)(8160960)	52.087.000.000	14.018.362.300										14.018.362.300			14.018.362.300				26.91%
	Cải tạo, sửa chữa công trình giao thông trên địa bàn xã Kha Sơn - Hạng mục: Đường vào chùa Ca, tuyến đường ĐH.49B đoạn từ ĐT.261C đi xóm Nam Hương(8164455)	2.031.031.000	1.613.000.000										1.613.000.000	1.613.000.000						79.42%
	Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất dự án Xây dựng nhà máy may sản xuất hàng may sẵn, chăn, ga, gối đệm(8175295)	200.000.000	200.000.000										200.000.000			200.000.000				100%
	Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất dự án Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương, huyện Phú Bình(8175296)	109.927.136	109.927.136										109.927.136			109.927.136				100%

Mẫu biểu số 56

BIỂU SỐ 09: QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=2/1
	Tổng	**238.339.417.505**	**229.666.091.796**	**124.341.356.223**	**3.571.334.228**	**3.266.301.130**	**1.919.256.300**	**384.691.650**	**241.330.380**	**410.755.000**	**4.941.450.372**	**926.990.115**	**3.889.460.257**	**125.000.000**	**75.338.488.253**	**15.251.128.260**	**308.79%**
	Xã Kha Sơn	**238.339.417.505**	**229.666.091.796**	**124.341.356.223**	**3.571.334.228**	**3.266.301.130**	**1.919.256.300**	**384.691.650**	**241.330.380**	**410.755.000**	**4.941.450.372**	**926.990.115**	**3.889.460.257**	**125.000.000**	**75.338.488.253**	**15.251.128.260**	**308.79%**
1	Tổng hợp ngân sách xã	238.339.417.505	229.666.091.796	124.341.356.223	3.571.334.228	3.266.301.130	1.919.256.300	384.691.650	241.330.380	410.755.000	4.941.450.372	926.990.115	3.889.460.257	125.000.000	75.338.488.253	15.251.128.260	96.36%
	Trường THCS Dương Thành(1035604)	7.713.310.481	7.518.251.940	7.518.251.940													97.47%
	Trường phổ thông tiểu học Lương Phú(1035605)	8.280.940.000	7.902.255.405	7.902.255.405													95.43%
	Trường THCS Lương Phú(1035606)	6.076.301.000	5.971.157.487	5.971.157.487													98.27%
	Trường tiểu học Dương Thành(1035607)	8.046.401.000	7.478.049.090	7.478.049.090													92.94%
	Trường THCS Thanh Ninh(1035608)	7.450.014.000	7.363.934.357	7.363.934.357													98.84%
	Trường tiểu học Kha Sơn(1035609)	7.174.595.712	6.989.372.164	6.989.372.164													97.42%
	Trường THCS Kha Sơn(1035610)	6.817.383.000	6.689.368.070	6.689.368.070													98.12%
	Trường phổ thông tiểu học Thanh Ninh(1035611)	9.236.981.000	8.763.120.318	8.763.120.318													94.87%
	Trường tiểu học Tân Đức(1038788)	11.503.864.000	11.171.079.198	11.171.079.198													97.11%
	Trường THCS Tân Đức(1038789)	8.106.465.766	7.735.501.862	7.735.501.862													95.42%
	Trường mầm non Tân Đức huyện Phú Bình(1112934)	10.469.060.000	10.396.024.755	10.396.024.755													99.3%
	Trường mầm non Dương Thành huyện Phú Bình(1112941)	7.998.211.000	7.801.433.857	7.801.433.857													97.54%
	Trường mầm non Lương Phú huyện Phú Bình(1112947)	5.580.225.000	5.547.922.762	5.547.922.762													99.42%
	Trường mầm non Kha Sơn huyện Phú Bình(1112954)	8.270.201.000	8.218.044.557	8.218.044.557													99.37%
	Trường mầm non Thanh Ninh huyện Phú Bình(1112960)	7.001.435.000	6.965.485.115	6.965.485.115													99.49%

	Phòng kinh tế xã Kha Sơn(1147718)	1.928.700.000	1.895.210.449												1.895.210.449		98.26%
	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Kha Sơn(1149640)	987.000.000	987.000.000												987.000.000		100%
	Văn phòng HĐND UBND xã Kha Sơn(1149641)	33.804.240.000	33.767.589.200		3.571.334.228	3.266.301.130	701.883.000	80.135.650	100.930.380	410.755.000	1.073.098.537	843.127.115	104.971.422	125.000.000	23.565.806.415	997.344.860	99.89%
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Kha Sơn(1149651)	53.468.515.546	52.593.038.246	1.786.720.000			1.217.373.300	169.556.000	40.400.000						35.125.205.546	14.253.783.400	98.36%
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Kha Sơn(1155774)	3.813.200.000	3.811.771.000												3.811.771.000		99.96%
	Văn phòng Đảng ủy xã Kha Sơn(1158270)	6.467.545.000	6.453.504.972												6.453.504.972		99.78%
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn(1163924)	18.144.829.000	13.646.976.992	6.043.635.286				135.000.000	100.000.000		3.868.351.835	83.863.000	3.784.488.835		3.499.989.871		75.21%

Mẫu biểu số 57

BIỂU SỐ 10: TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Tổng	**238.339.417.505**	**163.962.690.247**	**74.376.727.258**		**229.666.091.796**	**8.673.325.709**		**14.040.028**
1	**Xã Kha Sơn**	**238.339.417.505**	**163.962.690.247**	**74.376.727.258**		**229.666.091.796**	**8.673.325.709**		**14.040.028**
1.1	Tổng hợp ngân sách xã	238.339.417.505	163.962.690.247	74.376.727.258		229.666.091.796	8.673.325.709		14.040.028
	Trường THCS Dương Thành(1035604)	7.713.310.481	7.697.536.481	15.774.000		7.518.251.940	195.058.541		
	Trường phổ thông tiểu học Lương Phú(1035605)	8.280.940.000	7.782.200.000	498.740.000		7.902.255.405	378.684.595		
	Trường THCS Lương Phú(1035606)	6.076.301.000	5.933.600.000	142.701.000		5.971.157.487	105.143.513		
	Trường tiểu học Dương Thành(1035607)	8.046.401.000	7.826.600.000	219.801.000		7.478.049.090	568.351.910		
	Trường THCS Thanh Ninh(1035608)	7.450.014.000	7.436.900.000	13.114.000		7.363.934.357	86.079.643		
	Trường tiểu học Kha Sơn(1035609)	7.174.595.712	6.564.400.000	610.195.712		6.989.372.164	185.223.548		
	Trường THCS Kha Sơn(1035610)	6.817.383.000	6.561.800.000	255.583.000		6.689.368.070	128.014.930		
	Trường phổ thông tiểu học Thanh Ninh(1035611)	9.236.981.000	9.031.000.000	205.981.000		8.763.120.318	473.860.682		
	Trường tiểu học Tân Đức(1038788)	11.503.864.000	12.164.200.000	-660.336.000		11.171.079.198	332.784.802		
	Trường THCS Tân Đức(1038789)	8.106.465.766	7.787.153.766	319.312.000		7.735.501.862	370.963.904		
	Trường mầm non Tân Đức huyện Phú Bình(1112934)	10.469.060.000	10.133.900.000	335.160.000		10.396.024.755	73.035.245		
	Trường mầm non Dương Thành huyện Phú Bình(1112941)	7.998.211.000	8.153.700.000	-155.489.000		7.801.433.857	196.777.143		
	Trường mầm non Lương Phú huyện Phú Bình(1112947)	5.580.225.000	5.503.600.000	76.625.000		5.547.922.762	32.302.238		

	Trường mầm non Kha Sơn huyện Phú Bình(1112954)	8.270.201.000	8.287.400.000	-17.199.000		8.218.044.557	52.156.443		
	Trường mầm non Thanh Ninh huyện Phú Bình(1112960)	7.001.435.000	6.654.700.000	346.735.000		6.965.485.115	35.949.885		
	Phòng kinh tế xã Kha Sơn(1147718)	1.928.700.000	1.055.900.000	872.800.000		1.895.210.449	33.489.551		
	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Kha Sơn(1149640)	987.000.000	627.000.000	360.000.000		987.000.000			
	Văn phòng HĐND UBND xã Kha Sơn(1149641)	33.804.240.000	29.018.100.000	4.786.140.000		33.767.589.200	36.650.800		
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Kha Sơn(1149651)	53.468.515.546	7.108.200.000	46.360.315.546		52.593.038.246	875.477.300		
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Kha Sơn(1155774)	3.813.200.000	3.009.000.000	804.200.000		3.811.771.000	1.429.000		
	Văn phòng Đảng ủy xã Kha Sơn(1158270)	6.467.545.000	4.155.800.000	2.311.745.000		6.453.504.972	14.040.028		14.040.028
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn(1163924)	18.144.829.000	1.470.000.000	16.674.829.000		13.646.976.992	4.497.852.008		

Mẫu biểu số 58

BIỂU SỐ 11: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐỊA BÀN 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán								Trong đó Quyết toán								Chi nộp tr	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh			
		Tổng số Dự toán	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTM TQG
			Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên		Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	5	6	8	9	10	11	12	13	15	16	18	19	20	21	22	23=11/1	24=12/2	25=15/5	26=18/8
	Tổng	**373.454.475.257**	**129.067.958.136**	**13.043.000.000**	**236.919.948.505**	**128.527.487.959**	**7.466.568.616**	**5.901.899.616**	**1.564.669.000**	**382.160.335.118**	**90.148.233.196**	**12.973.585.256**	**228.191.531.506**	**124.341.356.223**	**7.454.568.616**	**5.901.899.616**	**1.552.669.000**	**26.204.100**	**56.339.797.700**	**102.33%**	**69.85%**	**96.32%**	**99.84%**
1	1035604 - Trường THCS Dương Thành	7.713.310.481			7.713.310.481	7.713.310.481				7.518.251.940			7.518.251.940	7.518.251.940						97.47%		97.47%	
2	1035605 - Trường phổ thông tiểu học Lương Phú	8.280.940.000			8.280.940.000	8.280.940.000				7.902.255.405			7.902.255.405	7.902.255.405						95.43%		95.43%	
3	1035606 - Trường THCS Lương Phú	6.076.301.000			6.076.301.000	6.076.301.000				5.971.157.487			5.971.157.487	5.971.157.487						98.27%		98.27%	
4	1035607 - Trường tiểu học Dương Thành	8.046.401.000			8.046.401.000	8.046.401.000				7.478.049.090			7.478.049.090	7.478.049.090						92.94%		92.94%	
5	1035608 - Trường THCS Thanh Ninh	7.450.014.000			7.450.014.000	7.450.014.000				7.363.934.357			7.363.934.357	7.363.934.357						98.84%		98.84%	
6	1035609 - Trường tiểu học Kha Sơn	7.174.595.712			7.174.595.712	7.174.595.712				6.989.372.164			6.989.372.164	6.989.372.164						97.42%		97.42%	
7	1035610 - Trường THCS Kha Sơn	6.817.383.000			6.817.383.000	6.817.383.000				6.689.368.070			6.689.368.070	6.689.368.070						98.12%		98.12%	
8	1035611 - Trường phổ thông tiểu học Thanh Ninh	9.236.981.000			9.236.981.000	9.236.981.000				8.763.120.318			8.763.120.318	8.763.120.318						94.87%		94.87%	
9	1038788 - Trường tiểu học Tân Đức	11.503.864.000			11.503.864.000	11.503.864.000				11.171.079.198			11.171.079.198	11.171.079.198						97.11%		97.11%	
10	1038789 - Trường THCS Tân Đức	8.106.465.766			8.106.465.766	8.106.465.766				7.735.501.862			7.735.501.862	7.735.501.862						95.42%		95.42%	
11	1112934 - Trường mầm non Tân Đức huyện Phú Bình	10.469.060.000			10.469.060.000	10.469.060.000				10.396.024.755			10.396.024.755	10.396.024.755						99.3%		99.3%	
12	1112941 - Trường mầm non Dương Thành huyện Phú Bình	7.998.211.000			7.998.211.000	7.998.211.000				7.801.433.857			7.801.433.857	7.801.433.857						97.54%		97.54%	
13	1112947 - Trường mầm non Lương Phú huyện Phú Bình	5.580.225.000			5.580.225.000	5.580.225.000				5.547.922.762			5.547.922.762	5.547.922.762						99.42%		99.42%	
14	1112954 - Trường mầm non Kha Sơn huyện Phú Bình	8.270.201.000			8.270.201.000	8.270.201.000				8.218.044.557			8.218.044.557	8.218.044.557						99.37%		99.37%	
15	1112960 - Trường mầm non Thanh Ninh huyện Phú Bình	7.001.435.000			7.001.435.000	7.001.435.000				6.965.485.115			6.965.485.115	6.965.485.115						99.49%		99.49%	

16	1147718 - Phòng kinh tế xã Kha Sơn	1.928.700.000			1.774.700.000		154.000.000		154.000.000	1.895.210.449			1.753.210.449		142.000.000		142.000.000			98.26%		98.79%	92.21%
17	1149640 - Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Kha Sơn	987.000.000			987.000.000					987.000.000			987.000.000							100%		100%	
18	1149641 - Văn phòng HĐND UBND xã Kha Sơn	33.804.240.000			33.183.500.000		620.740.000		620.740.000	33.767.589.200			33.146.849.200		620.740.000		620.740.000			99.89%		99.89%	100%
19	1149651 - Phòng Văn hoá - Xã hội xã Kha Sơn	53.468.515.546			53.304.515.546	2.461.100.000	164.000.000		164.000.000	52.593.038.246			52.429.038.246	1.786.720.000	164.000.000		164.000.000			98.36%		98.36%	100%
20	1155774 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Kha Sơn	3.813.200.000			3.813.200.000					3.811.771.000			3.811.771.000							99.96%		99.96%	
21	1158270 - Văn phòng Đảng ủy xã Kha Sơn	6.467.545.000			6.467.545.000					6.453.504.972			6.453.504.972							99.78%		99.78%	
22	1163924 - Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn	18.144.829.000			17.518.900.000	6.341.000.000	625.929.000		625.929.000	13.646.976.992			13.021.047.992	6.043.635.286	625.929.000		625.929.000			75.21%		74.33%	100%
23	1167015 - Trung tâm học tập cộng đồng xã Kha Sơn	145.200.000			145.200.000					78.108.710			78.108.710							53.79%		53.79%	
24	2805953 - Mã tổ chức ngân sách Xã Kha Sơn									56.366.001.800								26.204.100	56.339.797.700				
25	7267018 - Hạ tầng khu dân cư gắn liền khu tái định cư nhà máy may TNG Phú Bình, xã Kha Sơn huyện Phú Bình	68.000.000	68.000.000							67.851.000	67.851.000									99.78%	99.78%		
26	7595410 - Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ cầu Bằng trung tâm xã đi trường tiểu học xã Tân Đức; HM: Nền mòng đường + cống ngang + rãnh xây bó vỉa	87.000.000	87.000.000							87.000.000	87.000.000									100%	100%		
27	7617624 - Trường THCS Tân Đức huyện Phú Bình; HM: Nhà lớp học 2 tầng 2	197.000.000	197.000.000	197.000.000						197.000.000	197.000.000	197.000.000								100%	100%		
28	7617625 - Xây dựng kênh mương thủy lợi xã Tân Đức; HM: Kênh N1 đoạn từ Đồng Pheo xóm Diễn Cầu đi Cầu Đầu	62.000.000	62.000.000							62.000.000	62.000.000									100%	100%		
29	7617626 - Xây dựng kênh mương thủy lợi xã Tân Đức; HM: Kênh N2 đoạn từ Đồng Pheo đi cầu Đầu	78.000.000	78.000.000							76.400.000	76.400.000									97.95%	97.95%		
30	7691858 - Đường GTNT đoạn cống Phầm 1 xóm Xuốm và đoạn Kênh 4, xã Dương Thành, huyện Phú Bình	635.000.000	635.000.000							635.000.000	635.000.000									100%	100%		
31	7695[illegible] - Công trình Xây dựng tuyến [illegible] Chùa Viễn - Đồng Cung - Nghè [illegible] xã Dương Thành, huyện [illegible] Bình	196.000.000	196.000.000							195.994.100	195.994.100									100%	100%		
32	7700[illegible] - Nhà văn hóa xã Dương Thành [illegible] Phú Bình	829.000.000	829.000.000							829.000.000	829.000.000									100%	100%		

33	7710915 - Trường THCS Tân Đức huyện Phú Bình; Hạng mục: Lát sân, bồn hoa cây cảnh, sân khấu, cổng chính	83.000.000	83.000.000	83.000.000						83.000.000	83.000.000	83.000.000								100%	100%		
34	7729585 - Cầu Ngói xóm Hòa Bình, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	67.000.000	67.000.000							66.430.000	66.430.000									99.15%	99.15%		
35	7730577 - Đường trục xã Kha Sơn(Đoạn từ xóm Trại Điện đi xóm Hòa Bình xã Kha Sơn)	40.000.000	40.000.000							40.000.000	40.000.000									100%	100%		
36	7730578 - Đường liên xã từ Quốc lộ 37 đi tổ dân phố Nguyễn thị trấn Hương Sơn	143.000.000	143.000.000							143.000.000	143.000.000									100%	100%		
37	7730915 - Sửa chữa cải tạo nâng cấp UBND xã Dương Thành; Hạng mục: Khuôn viên, sân trường, tường rào, sân khấu	21.000.000	21.000.000							21.000.000	21.000.000									100%	100%		
38	7748202 - Trường THCS Lương Phú huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	1.066.000.000	1.066.000.000	1.066.000.000						1.065.345.000	1.065.345.000	1.065.345.000								99.94%	99.94%		
39	7764685 - Đường GTNT đoạn từ cầu Tân Lập xã Tân Đức đi vùng sản xuất tập trung của xã	345.000.000	345.000.000							344.000.000	344.000.000									99.71%	99.71%		
40	7771406 - Xây dựng phòng trực một cửa, phòng chức năng UBND xã Lương Phú	278.000.000	278.000.000							278.000.000	278.000.000									100%	100%		
41	7779651 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Tân Đức Đoạn từ nhà ông Long Thoa đi trường tiểu học xã Tân Đức	59.000.000	59.000.000							53.000.000	53.000.000									89.83%	89.83%		
42	7779652 - Xây dựng hệ thống mương tiêu thoát nước khu dân cư Đồng Mè xã Tân Đức	102.000.000	102.000.000							100.000.000	100.000.000									98.04%	98.04%		
43	7792053 - Cải tạo sửa chữa trường Tiểu Học Dương Thành - hạng mục sân lát gạch,bồn hoa tường rào	543.000.000	543.000.000	543.000.000						542.587.000	542.587.000	542.587.000								99.92%	99.92%		
44	7792221 - Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	283.000.000	283.000.000							283.000.000	283.000.000									100%	100%		
45	7809490 - Sửa chữa, nâng cấp nhà hội trường UBND xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	207.000.000	207.000.000							207.000.000	207.000.000									100%	100%		
46	7813837 - Xây dựng cổng, hàng rào công trình trung tâm văn hóa thể thao xã Lương Phú, huyện Phú Bình	424.000.000	424.000.000							424.000.000	424.000.000									100%	100%		

47	7823820 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới vùng sản xuất xóm Phầm 2, HTX ngựa bạch xóm Phầm xã Dương Thành	210.000.000	210.000.000							209.487.000	209.487.000									99.76%	99.76%		
48	7824459 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông nội đồng cánh đồng mẫu lớn HTX nông nghiệp hữu cơ Tân Đức, huyện Phú Bình	207.000.000	207.000.000							207.000.000	207.000.000									100%	100%		
49	7826304 - Khu văn hóa thể thao xã Thanh Ninh; Hạng mục: San nền sân văn hóa xã (giai đoạn 2), sân vận động và sân đấu vật	1.500.000.000	1.500.000.000							1.500.000.000	1.500.000.000									100%	100%		
50	7831133 - Trụ sở UBND xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	3.352.000.000	3.352.000.000							3.351.918.000	3.351.918.000									100%	100%		
51	7850629 - Khu vệ sinh Trung tâm văn hóa thể thao xã Dương Thành	36.000.000	36.000.000							36.000.000	36.000.000									100%	100%		
52	7852190 - Hệ thống mương tiêu thoát nước Khu dân cư Đồng Mé xã Tân Đức (Giai đoạn 2)	58.000.000	58.000.000							58.000.000	58.000.000									100%	100%		
53	7859538 - Nâng cấp, cải tạo khuôn viên trước cổng UBND xã Lương Phú; Hạng mục: Cổng chào, đường bê tông	471.056.000	319.000.000				152.056.000	152.056.000		471.056.000	319.000.000				152.056.000	152.056.000				100%	100%		100%
54	7859539 - Cải tạo khu công sở Ủy ban nhân dân xã Lương Phú; Hạng mục: Trụ sở làm việc, nhà để xe, giếng khoan	247.000.000	247.000.000							247.000.000	247.000.000									100%	100%		
55	7872517 - Điểm xe rác chuyên dụng xã Tân Đức	22.000.000	22.000.000							22.000.000	22.000.000									100%	100%		
56	7872521 - Xây dựng kênh mương tưới nước phục vụ vùng sản xuất lúa và rau củ quả tại HTX nông nghiệp hữu cơ Tân Đức, xã Tân Đức, huyện Phú Bình	456.000.000	456.000.000							455.440.100	455.440.100									99.88%	99.88%		
57	7920228 - Sửa chữa tuyến kênh tưới xóm Chiềng xã Lương Phú	81.282.000					81.282.000	81.282.000		81.282.000					81.282.000	81.282.000				100%			100%
58	7920631 - Cải tạo, nâng cấp trung tâm văn hóa thể thao xã Lương Phú; Hạng mục: Sơn nhà hội trường, sân bê tông, đường chạy, mái nhà để xe công an, mái nhà để xe ph	601.985.000					601.985.000	601.985.000		601.985.000					601.985.000	601.985.000				100%			100%

59	8081857 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH49B (Tân Đức – Thanh Ninh)	2.145.000.000	2.145.000.000							2.144.345.741	2.144.345.741									99.97%	99.97%		
60	8088450 - Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm An Thành	40.485.060					40.485.060	40.485.060		40.485.060					40.485.060	40.485.060				100%			100%
61	8088451 - Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm An Phú	40.485.060					40.485.060	40.485.060		40.485.060					40.485.060	40.485.060				100%			100%
62	8088452 - Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Phú Dương	40.485.060					40.485.060	40.485.060		40.485.060					40.485.060	40.485.060				100%			100%
63	8088453 - Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Đáng	40.485.060					40.485.060	40.485.060		40.485.060					40.485.060	40.485.060				100%			100%
64	8089041 - Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Hòa Bình 1	40.485.060					40.485.060	40.485.060		40.485.060					40.485.060	40.485.060				100%			100%
65	8105836 - Lát vỉa hè khu vực trung tâm xã Thanh Ninh	1.966.000.000	1.966.000.000							1.965.117.778	1.965.117.778									99.96%	99.96%		
66	8105885 - Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư số 2 xã Lương Phú huyện Phú Bình	250.000.000	250.000.000							248.626.000	248.626.000									99.45%	99.45%		
67	8105886 - Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư số 1 xã Lương Phú huyện Phú Bình	395.000.000	395.000.000							393.660.000	393.660.000									99.66%	99.66%		
68	8106737 - Cải tạo, mở rộng tuyến đường trục xã Tân Đức	10.085.000.000	10.085.000.000							10.085.000.000	10.085.000.000									100%	100%		
69	8107727 - Cải tạo, mở rộng tuyến đường ĐT261D đoạn từ cầu Lương Tạ, xã Lương Phú đến đường ĐT261C xã Thanh Ninh	13.496.000.000	13.496.000.000							13.491.389.882	13.491.389.882									99.97%	99.97%		
70	8111459 - Mở rộng mặt đường trục xóm của các xóm trên địa bàn xã Thanh Ninh	360.317.034					360.317.034	360.317.034		360.317.034					360.317.034	360.317.034				100%			100%
71	8127692 - Quy hoạch chi tiết khu dân cư số 4 xã Tân Đức	242.000.000	242.000.000							240.700.000	240.700.000									99.46%	99.46%		
72	8127694 - Điều chỉnh tổng thể quy hoạch Khu dân cư Trung tâm xã Lương Phú	31.000.000	31.000.000							31.000.000	31.000.000									100%	100%		
73	8131175 - Quy hoạch chi tiết khu dân cư Lương Phú – Tân Hòa	279.000.000	279.000.000							278.119.000	278.119.000									99.68%	99.68%		

74	8135066 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xóm Đồng Hương xã Lương Phú đi xã Thanh Ninh	4.813.000.000	3.500.000.000				1.313.000.000	1.313.000.000		4.670.444.442	3.357.444.442				1.313.000.000	1.313.000.000				97.04%	95.93%		100%
75	8136842 - Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường Tiểu học Tân Đức	11.154.000.000	11.154.000.000	11.154.000.000						11.085.653.256	11.085.653.256	11.085.653.256								99.39%	99.39%		
76	8139627 - Sửa chữa, cải tạo tuyến đường trục xã từ cổng Bãi Đạo đi cổng Phầm 1 xã Dương Thành	2.275.000.000	2.275.000.000							2.162.037.000	2.162.037.000									95.03%	95.03%		
77	8141151 - Sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Khoa ái đi ngã 4 nhà văn hóa xóm Lương tạ 2	164.677.000					164.677.000	164.677.000		164.677.000					164.677.000	164.677.000				100%			100%
78	8141951 - Mương cứng xóm Nguộn, xã Dương Thành	25.640.538					25.640.538	25.640.538		25.640.538					25.640.538	25.640.538				100%			100%
79	8141952 - Sân nhà văn hóa xóm Quyết Thắng, xã Dương Thành	8.097.012					8.097.012	8.097.012		8.097.012					8.097.012	8.097.012				100%			100%
80	8141953 - Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Phầm 1, xã Dương Thành	47.232.570					47.232.570	47.232.570		47.232.570					47.232.570	47.232.570				100%			100%
81	8141958 - Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Núi, xã Dương Thành	67.475.100					67.475.100	67.475.100		67.475.100					67.475.100	67.475.100				100%			100%
82	8141959 - Đường GTNT xóm Phầm 1, xã Dương Thành	39.135.558					39.135.558	39.135.558		39.135.558					39.135.558	39.135.558				100%			100%
83	8141960 - Sân nhà văn hóa xóm Phú Dương, xã Dương Thành	33.737.550					33.737.550	33.737.550		33.737.550					33.737.550	33.737.550				100%			100%
84	8141961 - Sân nhà văn hóa xóm An Phú, xã Dương Thành	101.212.650					101.212.650	101.212.650		101.212.650					101.212.650	101.212.650				100%			100%
85	8141962 - Mương cứng xóm Phầm 2, xã Dương Thành	32.388.048					32.388.048	32.388.048		32.388.048					32.388.048	32.388.048				100%			100%
86	8141963 - Đường GTNT xóm An Phú, xã Dương Thành	51.281.076					51.281.076	51.281.076		51.281.076					51.281.076	51.281.076				100%			100%
87	8141964 - Sân nhà văn hóa xóm An Thành, xã Dương Thành	64.776.096					64.776.096	64.776.096		64.776.096					64.776.096	64.776.096				100%			100%
88	8141965 - Đường GTNT xóm Núi, xã Dương Thành	238.861.854					238.861.854	238.861.854		238.861.854					238.861.854	238.861.854				100%			100%
89	8141966 - Mương cứng xóm Giáng, xã Dương Thành	9.446.514					9.446.514	9.446.514		9.446.514					9.446.514	9.446.514				100%			100%
90	8141967 - Đường GTNT xóm Tiến Bộ, xã Dương Thành	41.834.562					41.834.562	41.834.562		41.834.562					41.834.562	41.834.562				100%			100%

91	8141968 - Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Phầm 2, xã Dương Thành	74.222.610					74.222.610	74.222.610		74.222.610					74.222.610	74.222.610				100%			100%
92	8141969 - Mương cứng xóm Xuốm, xã Dương Thành	6.747.510					6.747.510	6.747.510		6.747.510					6.747.510	6.747.510				100%			100%
93	8141970 - Sân nhà văn hóa xóm Núi 1, xã Dương Thành	45.883.068					45.883.068	45.883.068		45.883.068					45.883.068	45.883.068				100%			100%
94	8141971 - Đường GTNT xóm Nguộn, xã Dương Thành	18.893.028					18.893.028	18.893.028		18.893.028					18.893.028	18.893.028				100%			100%
95	8141972 - Sân nhà văn hóa xóm Giàng, xã Dương Thành	10.796.016					10.796.016	10.796.016		10.796.016					10.796.016	10.796.016				100%			100%
96	8142351 - Sửa chữa, cải tạo tuyến đường liên xã từ cổng Bãi Đạo đi Đền Đôt	5.500.000.000	5.500.000.000							5.499.403.000	5.499.403.000									99.99%	99.99%		
97	8148640 - Đường giao thông xóm Chiềng , xóm Đồng Hương xã Lương Phú năm 2024	33.737.550					33.737.550	33.737.550		33.737.550					33.737.550	33.737.550				100%			100%
98	8148641 - Xây dựng đường GTNT ngõ xóm Đồng Hương, xã Lương Phú Năm 2024	8.097.012					8.097.012	8.097.012		8.097.012					8.097.012	8.097.012				100%			100%
99	8148642 - Đường hồ sinh thái xóm Lương Trinh, xã Lương Phú	33.737.550					33.737.550	33.737.550		33.737.550					33.737.550	33.737.550				100%			100%
100	8148643 - Đường giao thông nông thôn xóm Ca, xã Kha Sơn năm 2024	26.990.040					26.990.040	26.990.040		26.990.040					26.990.040	26.990.040				100%			100%
101	8148644 - Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Bình Định năm 2024	167.338.248					167.338.248	167.338.248		167.338.248					167.338.248	167.338.248				100%			100%
102	8148645 - Đường GTNT xóm Trại Điện năm 2024	37.786.056					37.786.056	37.786.056		37.786.056					37.786.056	37.786.056				100%			100%
103	8148646 - Đường giao thông nông thôn xóm Mai Kha, xã Kha Sơn năm 2024	310.385.460					310.385.460	310.385.460		310.385.460					310.385.460	310.385.460				100%			100%
104	8148647 - Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Sy Bình Lâm năm 2024	67.475.100					67.475.100	67.475.100		67.475.100					67.475.100	67.475.100				100%			100%
105	8148648 - Đường GTNT xóm Tây Bắc năm 2024	18.893.028					18.893.028	18.893.028		18.893.028					18.893.028	18.893.028				100%			100%
106	8148649 - Đường giao thông nông thôn xóm Tân Thành năm 2024	153.843.228					153.843.228	153.843.228		153.843.228					153.843.228	153.843.228				100%			100%
107	8148658 - Đường GTNT xóm Trung Tâm, xã Kha Sơn năm 2024	20.242.530					20.242.530	20.242.530		20.242.530					20.242.530	20.242.530				100%			100%

108	8148659 - Đường GTNT xóm Mai Kha năm 2024 (giai đoạn 2)	20.242.530					20.242.530	20.242.530		20.242.530					20.242.530	20.242.530				100%			100%
109	8148660 - Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Ngô Trù năm 2024	60.727.590					60.727.590	60.727.590		60.727.590					60.727.590	60.727.590				100%			100%
110	8151859 - Đường GTNT xóm Phú Lâm, xã Kha Sơn năm 2025	1.545.000.000	1.545.000.000							1.463.247.807	1.463.247.807									94.71%	94.71%		
111	8152924 - Trung tâm văn hóa thể thao xã Dương Thành; Hạng mục: Khuôn viên sân, đường vào nhà văn hóa	835.000.000	835.000.000							835.000.000	835.000.000									100%	100%		
112	8154255 - Đường BTXM từ xóm Hòa Bình đi trường Mầm non xã Kha Sơn	32.000.000	32.000.000							32.000.000	32.000.000									100%	100%		
113	8154469 - Rãnh thoát nước thải khu dân cư tập trung xóm Phầm 2, xã Dương Thành	184.000.000	184.000.000							184.000.000	184.000.000									100%	100%		
114	8154470 - Nhà làm việc bộ phận một cửa xã Dương Thành	92.000.000	92.000.000							92.000.000	92.000.000									100%	100%		
115	8154769 - Rãnh thoát nước thải khu trung tâm xã Dương Thành	19.000.000	19.000.000							18.519.000	18.519.000									97.47%	97.47%		
116	8154773 - Sửa chữa, cải tạo nâng cấp kênh đồng Chùa viễn xã Dương Thành	174.000.000	174.000.000							173.756.000	173.756.000									99.86%	99.86%		
117	8154775 - UBND xã Dương Thành; Hạng mục Nhà vệ sinh	37.000.000	37.000.000							36.927.000	36.927.000									99.8%	99.8%		
118	8155420 - Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Phú Bình tại Cụm công nghiệp Kha Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	3.333.000.000	3.333.000.000							3.331.545.654	3.331.545.654									99.96%	99.96%		
119	8155624 - Lát vỉa hè Quốc lộ 37 đoạn từ đường vành đai 5 đi Cầu Ca	6.000.000.000	6.000.000.000							6.000.000.000	6.000.000.000									100%	100%		
120	8160960 - Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn xã Tân Đức, huyện Phú Bình (theo quy hoạch sử dụng đất: Khu dân cư xóm Diễn xã Tân Đức, huyện Phú Bình)	52.087.000.000	52.087.000.000							14.018.362.300	14.018.362.300									26.91%	26.91%		
121	8164455 - Cải tạo, sửa chữa công trình giao thông trên địa bàn xã Kha Sơn - Hạng mục: Đường vào chùa Ca, tuyến đường ĐH.49B đoạn từ ĐT.261C đi xóm Nam Hương	2.031.031.000	882.031.000				1.149.000.000	1.149.000.000		1.613.000.000	464.000.000				1.149.000.000	1.149.000.000				79.42%	52.61%		100%

122	8175295 - Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất dự án Xây dựng nhà máy may sản xuất hàng may sẵn, chăn, ga, gối đệm	200.000.000	200.000.000							200.000.000	200.000.000									100%	100%		
123	8175296 - Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất dự án Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương, huyện Phú Bình	109.927.136	109.927.136							109.927.136	109.927.136									100%	100%		

Biểu mẫu số 60

BIỂU SỐ 12: QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu từ nguồn chuyển nguồn	Thu từ nguồn kết dư	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng						
1	UBND xã Kha Sơn	387.080.531.573	1.459.456.857	384.391.255.927	311.877.694	917.941.095	

Biểu mẫu số 60

BIỂU SỐ 12: QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu từ nguồn chuyển nguồn	Thu từ nguồn kết dư	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng						
1	UBND xã Kha Sơn	387.080.531.573	1.459.456.857	384.391.255.927	311.877.694	917.941.095	

UBND XÃ KHA SƠN

Mẫu biểu số 61/NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
			Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	**7.466.568.616**	**5.901.899.616**	**2.364.327.504**	**3.537.572.112**	**1.564.669.000**		**1.564.669.000**	**7.454.568.616**	**5.901.899.616**	**1.552.669.000**				**12.000.000**		**12.000.000**	
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)**	**886.929.000**				**886.929.000**		**886.929.000**	**874.929.000**		**874.929.000**				**12.000.000**		**12.000.000**	
1.1	**Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)**	**278.000.000**				**278.000.000**		**278.000.000**	**278.000.000**		**278.000.000**							
	Xã Kha Sơn	278.000.000				278.000.000		278.000.000	278.000.000		278.000.000							
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn (1163924)	*278.000.000*				*278.000.000*		*278.000.000*	*278.000.000*		*278.000.000*							
1.2	**Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)**	**299.053.200**				**299.053.200**		**299.053.200**	**299.053.200**		**299.053.200**							
	Xã Kha Sơn	299.053.200				299.053.200		299.053.200	299.053.200		299.053.200							
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Kha Sơn (1149651)	*46.000.000*				*46.000.000*		*46.000.000*	*46.000.000*		*46.000.000*							
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn (1163924)	*253.053.200*				*253.053.200*		*253.053.200*	*253.053.200*		*253.053.200*							
1.3	**Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)**	**107.000.000**				**107.000.000**		**107.000.000**	**96.000.000**		**96.000.000**				**11.000.000**		**11.000.000**	
	Xã Kha Sơn	107.000.000				107.000.000		107.000.000	96.000.000		96.000.000				11.000.000		11.000.000	
	Phòng kinh tế xã Kha Sơn (1147718)	*11.000.000*				*11.000.000*		*11.000.000*							*11.000.000*		*11.000.000*	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Kha Sơn (1149651)	*96.000.000*				*96.000.000*		*96.000.000*	*96.000.000*		*96.000.000*							
1.4	**Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)**	**16.000.000**				**16.000.000**		**16.000.000**	**16.000.000**		**16.000.000**							
	Xã Kha Sơn	16.000.000				16.000.000		16.000.000	16.000.000		16.000.000							
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn (1163924)	*16.000.000*				*16.000.000*		*16.000.000*	*16.000.000*		*16.000.000*							
1.5	**Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)**	**71.000.000**				**71.000.000**		**71.000.000**	**71.000.000**		**71.000.000**							
	Xã Kha Sơn	71.000.000				71.000.000		71.000.000	71.000.000		71.000.000							
	Phòng kinh tế xã Kha Sơn (1147718)	*71.000.000*				*71.000.000*		*71.000.000*	*71.000.000*		*71.000.000*							
1.6	**Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)**	**18.000.000**				**18.000.000**		**18.000.000**	**18.000.000**		**18.000.000**							
	Xã Kha Sơn	18.000.000				18.000.000		18.000.000	18.000.000		18.000.000							
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn (1163924)	*18.000.000*				*18.000.000*		*18.000.000*	*18.000.000*		*18.000.000*							
1.7	**Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20473)**	**23.646.612**				**23.646.612**		**23.646.612**	**23.646.612**		**23.646.612**							
	Xã Kha Sơn	23.646.612				23.646.612		23.646.612	23.646.612		23.646.612							
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Kha Sơn (1149651)	*5.000.000*				*5.000.000*		*5.000.000*	*5.000.000*		*5.000.000*							
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn (1163924)	*18.646.612*				*18.646.612*		*18.646.612*	*18.646.612*		*18.646.612*							

1.8	**Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)**	**6.500.000**				**6.500.000**		**6.500.000**	**6.000.000**		**6.000.000**				**500.000**		**500.000**	
	Xã Kha Sơn	6.500.000				6.500.000		6.500.000	6.000.000		6.000.000				500.000		500.000	
	Phòng kinh tế xã Kha Sơn (1147718)	*500.000*				*500.000*		*500.000*							*500.000*		*500.000*	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Kha Sơn (1149651)	*6.000.000*				*6.000.000*		*6.000.000*	*6.000.000*		*6.000.000*							
1.9	**Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20476)**	**1.500.000**				**1.500.000**		**1.500.000**	**1.500.000**		**1.500.000**							
	Xã Kha Sơn	1.500.000				1.500.000		1.500.000	1.500.000		1.500.000							
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn (1163924)	*1.500.000*				*1.500.000*		*1.500.000*	*1.500.000*		*1.500.000*							
1.10	**Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)**	**7.000.000**				**7.000.000**		**7.000.000**	**7.000.000**		**7.000.000**							
	Xã Kha Sơn	7.000.000				7.000.000		7.000.000	7.000.000		7.000.000							
	Phòng kinh tế xã Kha Sơn (1147718)	*7.000.000*				*7.000.000*		*7.000.000*	*7.000.000*		*7.000.000*							
1.11	**Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NS cấp xã (40472)**	**18.000.000**				**18.000.000**		**18.000.000**	**18.000.000**		**18.000.000**							
	Xã Kha Sơn	18.000.000				18.000.000		18.000.000	18.000.000		18.000.000							
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn (1163924)	*18.000.000*				*18.000.000*		*18.000.000*	*18.000.000*		*18.000.000*							
1.12	**Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp xã (40473)**	**26.229.188**				**26.229.188**		**26.229.188**	**26.229.188**		**26.229.188**							
	Xã Kha Sơn	26.229.188				26.229.188		26.229.188	26.229.188		26.229.188							
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Kha Sơn (1149651)	*5.000.000*				*5.000.000*		*5.000.000*	*5.000.000*		*5.000.000*							
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn (1163924)	*21.229.188*				*21.229.188*		*21.229.188*	*21.229.188*		*21.229.188*							
1.13	**Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp xã (40474)**	**6.500.000**				**6.500.000**		**6.500.000**	**6.000.000**		**6.000.000**				**500.000**		**500.000**	
	Xã Kha Sơn	6.500.000				6.500.000		6.500.000	6.000.000		6.000.000				500.000		500.000	
	Phòng kinh tế xã Kha Sơn (1147718)	*500.000*				*500.000*		*500.000*							*500.000*		*500.000*	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Kha Sơn (1149651)	*6.000.000*				*6.000.000*		*6.000.000*	*6.000.000*		*6.000.000*							
1.14	**Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp xã (40476)**	**1.500.000**				**1.500.000**		**1.500.000**	**1.500.000**		**1.500.000**							
	Xã Kha Sơn	1.500.000				1.500.000		1.500.000	1.500.000		1.500.000							
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Kha Sơn (1163924)	*1.500.000*				*1.500.000*		*1.500.000*	*1.500.000*		*1.500.000*							
1.15	**Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp xã (40477)**	**7.000.000**				**7.000.000**		**7.000.000**	**7.000.000**		**7.000.000**							
	Xã Kha Sơn	7.000.000				7.000.000		7.000.000	7.000.000		7.000.000							
	Phòng kinh tế xã Kha Sơn (1147718)	*7.000.000*				*7.000.000*		*7.000.000*	*7.000.000*		*7.000.000*							
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)**	**6.579.639.616**	**5.901.899.616**	**2.364.327.504**	**3.537.572.112**	**677.740.000**		**677.740.000**	**6.579.639.616**	**5.901.899.616**	**677.740.000**							
2.1	**Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)**	**1.592.000.000**	**1.592.000.000**		**1.592.000.000**				**1.592.000.000**	**1.592.000.000**								
	Xã Kha Sơn	1.592.000.000	1.592.000.000		1.592.000.000				1.592.000.000	1.592.000.000								
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xóm Đồng Hương xã Lương Phú đi xã Thanh Ninh (8135066)	*1.313.000.000*	*1.313.000.000*		*1.313.000.000*				*1.313.000.000*	*1.313.000.000*								
	Cải tạo, sửa chữa công trình giao thông trên địa bàn xã Kha Sơn - Hạng mục: Đường vào chùa Ca, tuyến đường ĐH.49B đoạn từ ĐT.261C đi xóm Nam Hương (8164455)	*279.000.000*	*279.000.000*		*279.000.000*				*279.000.000*	*279.000.000*								

2.2	**Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)**	**677.740.000**				**677.740.000**		**677.740.000**	**677.740.000**		**677.740.000**							
	Xã Kha Sơn	677.740.000				677.740.000		677.740.000	677.740.000		677.740.000							
	Phòng kinh tế xã Kha Sơn (1147718)	*57.000.000*				*57.000.000*		*57.000.000*	*57.000.000*		*57.000.000*							
	Văn phòng HĐND UBND xã Kha Sơn (1149641)	*620.740.000*				*620.740.000*		*620.740.000*	*620.740.000*		*620.740.000*							
2.3	**Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)**	**4.309.899.616**	**4.309.899.616**	**2.364.327.504**	**1.945.572.112**				**4.309.899.616**	**4.309.899.616**								
	Xã Kha Sơn	4.309.899.616	4.309.899.616	2.364.327.504	1.945.572.112				4.309.899.616	4.309.899.616								
	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên trước cổng UBND xã Lương Phú; Hạng mục: Cổng chào, đường bê tông (7859538)	*152.056.000*	*152.056.000*		*152.056.000*				*152.056.000*	*152.056.000*								
	Sửa chữa tuyến kênh tưới xóm Chiềng xã Lương Phú (7920228)	*81.282.000*	*81.282.000*		*81.282.000*				*81.282.000*	*81.282.000*								
	Cải tạo, nâng cấp trung tâm văn hóa thể thao xã Lương Phú; Hạng mục: Sơn nhà hội trường, sân bê tông, đường chạy, mái nhà để xe công an, mái nhà để xe ph (7920631)	*601.985.000*	*601.985.000*		*601.985.000*				*601.985.000*	*601.985.000*								
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm An Thành (8088450)	*40.485.060*	*40.485.060*	*40.485.060*					*40.485.060*	*40.485.060*								
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm An Phú (8088451)	*40.485.060*	*40.485.060*	*40.485.060*					*40.485.060*	*40.485.060*								
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Phú Dương (8088452)	*40.485.060*	*40.485.060*	*40.485.060*					*40.485.060*	*40.485.060*								
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Đáng (8088453)	*40.485.060*	*40.485.060*	*40.485.060*					*40.485.060*	*40.485.060*								
	Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Hòa Bình 1 (8089041)	*40.485.060*	*40.485.060*	*40.485.060*					*40.485.060*	*40.485.060*								
	Mở rộng mặt đường trục xóm của các xóm trên địa bàn xã Thanh Ninh (8111459)	*360.317.034*	*360.317.034*	*360.317.034*					*360.317.034*	*360.317.034*								
	Sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Khoa ái đi ngã 4 nhà văn hóa xóm Lương tạ 2 (8141151)	*164.677.000*	*164.677.000*		*164.677.000*				*164.677.000*	*164.677.000*								
	Mương cứng xóm Nguộn, xã Dương Thành (8141951)	*25.640.538*	*25.640.538*	*25.640.538*					*25.640.538*	*25.640.538*								
	Sân nhà văn hóa xóm Quyết Thắng, xã Dương Thành (8141952)	*8.097.012*	*8.097.012*	*8.097.012*					*8.097.012*	*8.097.012*								
	Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Phầm 1, xã Dương Thành (8141953)	*47.232.570*	*47.232.570*	*47.232.570*					*47.232.570*	*47.232.570*								
	Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Núi, xã Dương Thành (8141958)	*67.475.100*	*67.475.100*	*67.475.100*					*67.475.100*	*67.475.100*								
	Đường GTNT xóm Phầm 1, xã Dương Thành (8141959)	*39.135.558*	*39.135.558*	*39.135.558*					*39.135.558*	*39.135.558*								
	Sân nhà văn hóa xóm Phú Dương, xã Dương Thành (8141960)	*33.737.550*	*33.737.550*	*33.737.550*					*33.737.550*	*33.737.550*								
	Sân nhà văn hóa xóm An Phú, xã Dương Thành (8141961)	*101.212.650*	*101.212.650*	*101.212.650*					*101.212.650*	*101.212.650*								
	Mương cứng xóm Phầm 2, xã Dương Thành (8141962)	*32.388.048*	*32.388.048*	*32.388.048*					*32.388.048*	*32.388.048*								
	Đường GTNT xóm An Phú, xã Dương Thành (8141963)	*51.281.076*	*51.281.076*	*51.281.076*					*51.281.076*	*51.281.076*								
	Sân nhà văn hóa xóm An Thành, xã Dương Thành (8141964)	*64.776.096*	*64.776.096*	*64.776.096*					*64.776.096*	*64.776.096*								
	Đường GTNT xóm Núi, xã Dương Thành (8141965)	*238.861.854*	*238.861.854*	*238.861.854*					*238.861.854*	*238.861.854*								
	Mương cứng xóm Giàng, xã Dương Thành (8141966)	*9.446.514*	*9.446.514*	*9.446.514*					*9.446.514*	*9.446.514*								
	Đường GTNT xóm Tiến Bộ, xã Dương Thành (8141967)	*41.834.562*	*41.834.562*	*41.834.562*					*41.834.562*	*41.834.562*								

	Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Phầm 2, xã Dương Thành (8141968)	*74.222.610*	*74.222.610*	*74.222.610*					*74.222.610*	*74.222.610*								
	Mương cứng xóm Xuốm, xã Dương Thành (8141969)	*6.747.510*	*6.747.510*	*6.747.510*					*6.747.510*	*6.747.510*								
	Sân nhà văn hóa xóm Núi 1, xã Dương Thành (8141970)	*45.883.068*	*45.883.068*	*45.883.068*					*45.883.068*	*45.883.068*								
	Đường GTNT xóm Nguộn, xã Dương Thành (8141971)	*18.893.028*	*18.893.028*	*18.893.028*					*18.893.028*	*18.893.028*								
	Sân nhà văn hóa xóm Giàng, xã Dương Thành (8141972)	*10.796.016*	*10.796.016*	*10.796.016*					*10.796.016*	*10.796.016*								
	Đường giao thông xóm Chiềng , xóm Đồng Hương xã Lương Phú năm 2024 (8148640)	*33.737.550*	*33.737.550*		*33.737.550*				*33.737.550*	*33.737.550*								
	Xây dựng đường GTNT ngõ xóm Đồng Hương, xã Lương Phú Năm 2024 (8148641)	*8.097.012*	*8.097.012*		*8.097.012*				*8.097.012*	*8.097.012*								
	Đường hồ sinh thái xóm Lương Trình, xã Lương Phú (8148642)	*33.737.550*	*33.737.550*		*33.737.550*				*33.737.550*	*33.737.550*								
	Đường giao thông nông thôn xóm Ca, xã Kha Sơn năm 2024 (8148643)	*26.990.040*	*26.990.040*	*26.990.040*					*26.990.040*	*26.990.040*								
	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Bình Định năm 2024 (8148644)	*167.338.248*	*167.338.248*	*167.338.248*					*167.338.248*	*167.338.248*								
	Đường GTNT xóm Trại Điện năm 2024 (8148645)	*37.786.056*	*37.786.056*	*37.786.056*					*37.786.056*	*37.786.056*								
	Đường giao thông nông thôn xóm Mai Kha, xã Kha Sơn năm 2024 (8148646)	*310.385.460*	*310.385.460*	*310.385.460*					*310.385.460*	*310.385.460*								
	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Sy Bình Lâm năm 2024 (8148647)	*67.475.100*	*67.475.100*	*67.475.100*					*67.475.100*	*67.475.100*								
	Đường GTNT xóm Tây Bắc năm 2024 (8148648)	*18.893.028*	*18.893.028*	*18.893.028*					*18.893.028*	*18.893.028*								
	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Thành năm 2024 (8148649)	*153.843.228*	*153.843.228*	*153.843.228*					*153.843.228*	*153.843.228*								
	Đường GTNT xóm Trung Tâm, xã Kha Sơn năm 2024 (8148658)	*20.242.530*	*20.242.530*	*20.242.530*					*20.242.530*	*20.242.530*								
	Đường GTNT xóm Mai Kha năm 2024 (giai đoạn 2) (8148659)	*20.242.530*	*20.242.530*	*20.242.530*					*20.242.530*	*20.242.530*								
	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Ngô Trì năm 2024 (8148660)	*60.727.590*	*60.727.590*	*60.727.590*					*60.727.590*	*60.727.590*								
	Cải tạo, sửa chữa công trình giao thông trên địa bàn xã Kha Sơn - Hạng mục: Đường vào chùa Ca, tuyến đường ĐH.49B đoạn từ ĐT.261C đi xóm Nam Hương (8164455)	*870.000.000*	*870.000.000*		*870.000.000*				*870.000.000*	*870.000.000*								

UBND XÃ KHA SƠN

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	**134.969.857.752**		**98.221.132.504**	**36.748.725.248**	**96.050.132.812**	**12.973.585.256**					**4.881.842.972**		**22.000.000**	**73.184.803.584**	**44.610.793.906**	**1.689.100.810**	**26.884.908.868**	**4.987.901.000**			**71.16%**
	Xã Kha Sơn	**134.969.857.752**		**98.221.132.504**	**36.748.725.248**	**96.050.132.812**	**12.973.585.256**					**4.881.842.972**		**22.000.000**	**73.184.803.584**	**44.610.793.906**	**1.689.100.810**	**26.884.908.868**	**4.987.901.000**			**71.16%**
	Tổng hợp ngân sách xã	134.969.857.752		98.221.132.504	36.748.725.248	96.050.132.812	12.973.585.256					4.881.842.972		22.000.000	73.184.803.584	44.610.793.906	1.689.100.810	26.884.908.868	4.987.901.000			71.16%
1	*Hạ tầng khu dân cư gắn liền khu tái định cư nhà máy may TNG Phú Bình, xã Kha Sơn huyện Phú Bình(7267018)*	68.000.000		68.000.000		67.851.000									67.851.000			67.851.000				99.78%
2	*Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ cầu Bằng trung tâm xã đi trường tiểu học xã Tân Đức; HM: Nền móng đường + cống ngang + rãnh xây bó vỉa(7595410)*	87.000.000		87.000.000		87.000.000									87.000.000	87.000.000						100%
3	*Trường THCS Tân Đức huyện Phú Bình; HM: Nhà lớp học 2 tầng 10(7617624)*	197.000.000		197.000.000		197.000.000	197.000.000															100%
4	*Xây dựng kênh mương thủy lợi xã Tân Đức; HM: Kênh N1 đoạn từ Đồng Pheo xóm Diễn Cầu đi Cầu Đầu(7617625)*	62.000.000		62.000.000		62.000.000									62.000.000		62.000.000					100%
5	*Xây dựng kênh mương thủy lợi xã Tân Đức; HM: Kênh N2 đoạn từ Đồng Pheo đi cầu Đầu(7617626)*	78.000.000		78.000.000		76.400.000									76.400.000		76.400.000					97.95%
6	*Đường GTNT đoạn cống Phẩm đi xóm Xuốm và đoạn Kênh 4, xã Dương Thành, huyện Phú Bình(7691830)*	635.000.000		635.000.000		635.000.000									635.000.000	635.000.000						100%
7	*Công trình Xây dựng tuyến kênh Chùa Viễn - Đồng Cung - Nghè Mét, xã Dương Thành, huyện Phú Bình(7695624)*	196.000.000		196.000.000		195.994.100									195.994.100		195.994.100					100%
8	*Nhà văn hóa xã Dương Thành huyện Phú Bình(7700447)*	829.000.000		829.000.000		829.000.000						829.000.000										100%
9	*Trường THCS Tân Đức huyện Phú Bình; Hạng mục: Lát sân, bồn hoa cây cảnh, sân khấu, cổng chính(7710915)*	83.000.000		83.000.000		83.000.000	83.000.000															100%
10	*Cầu Ngói xóm Hòa Bình, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình(7729585)*	67.000.000		67.000.000		66.430.000									66.430.000	66.430.000						99.15%

11	*Đường trục xã Kha Sơn(Đoạn từ xóm Trại Điện đi xóm Hòa Bình xã Kha Sơn)(7730577)*	40.000.000		40.000.000		40.000.000									40.000.000	40.000.000						100%
12	*Đường liên xã từ Quốc lộ 37 đi tổ dân phố Nguyễn thị trấn Hương Sơn(7730578)*	143.000.000		143.000.000		143.000.000									143.000.000	143.000.000						100%
13	*Sửa chữa cải tạo nâng cấp UBND xã Dương Thành; Hạng mục: Khuôn viên, sân trường, tường rào, sân khấu(7730915)*	21.000.000		21.000.000		21.000.000													21.000.000			100%
14	*Trường THCS Lương Phú huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng(7748202)*	1.066.000.000		1.066.000.000		1.065.345.000	1.065.345.000															99.94%
15	*Đường GTNT đoạn từ cầu Tân Lập xã Tân Đức đi vùng sản xuất tập trung của xã(7764685)*	345.000.000		345.000.000		344.000.000									344.000.000	344.000.000						99.71%
16	*Xây dựng phòng trực một cửa, phòng chức năng UBND xã Lương Phú(7771406)*	278.000.000			278.000.000	278.000.000													278.000.000			100%
17	*Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Tân Đức Đoạn từ nhà ông Long Thoa đi trường tiểu học xã Tân Đức(7779651)*	59.000.000		59.000.000		53.000.000									53.000.000	53.000.000						89.83%
18	*Xây dựng hệ thống mương tiêu thoát nước khu dân cư Đồng Mè xã Tân Đức(7779652)*	102.000.000		102.000.000		100.000.000									100.000.000		100.000.000					98.04%
19	*Cải tạo sửa chữa trường Tiểu Học Dương Thành - hạng mục sân lát gạch,bồn hoa tường rào(7792053)*	543.000.000		543.000.000		542.587.000	542.587.000															99.92%
20	*Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Kha Sơn, huyện Phú Bình(7792221)*	283.000.000		283.000.000		283.000.000													283.000.000			100%
21	*Sửa chữa, nâng cấp nhà hội trường UBND xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình(7809490)*	207.000.000		207.000.000		207.000.000													207.000.000			100%
22	*Xây dựng cổng, hàng rào công trình trung tâm văn hóa thể thao xã Lương Phú, huyện Phú Bình(7813837)*	424.000.000			424.000.000	424.000.000						424.000.000										100%
23	*Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới vùng sản xuất xóm Phấm 2, HTX ngựa bạch xóm Phấm xã Dương Thành(7823820)*	210.000.000		210.000.000		209.487.000									209.487.000		209.487.000					99.76%
24	*Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông nội đồng cánh đồng mẫu lớn HTX nông nghiệp hữu cơ Tân Đức, huyện Phú Bình(7824459)*	207.000.000		207.000.000		207.000.000									207.000.000	207.000.000						100%
25	*Khu văn hóa thể thao xã Thanh Ninh; Hạng mục: San nền sân văn hóa xã (giai đoạn 2), sân vận động và sân đấu vật(7826304)*	1.500.000.000		1.500.000.000		1.500.000.000						1.500.000.000										100%

26	*Trụ sở UBND xã Kha Sơn, huyện Phú Bình(7831133)*	3.352.000.000		3.352.000.000		3.351.918.000													3.351.918.000			100%
27	*Khu vệ sinh Trung tâm văn hóa thể thao xã Dương Thành(7850629)*	36.000.000		36.000.000		36.000.000						36.000.000										100%
28	*Hệ thống mương tiêu thoát nước Khu dân cư Đồng Mè xã Tân Đức (Giai đoạn 2)(7852190)*	58.000.000		58.000.000		58.000.000									58.000.000		58.000.000					100%
29	*Nâng cấp, cải tạo khuôn viên trước cổng UBND xã Lương Phú; Hạng mục: Cổng chào, đường bê tông(7859538)*	471.056.000			471.056.000	471.056.000													471.056.000			100%
30	*Cải tạo khu công sở Ủy ban nhân dân xã Lương Phú; Hạng mục: Trụ sở làm việc, nhà để xe, giếng khoan(7859539)*	247.000.000			247.000.000	247.000.000													247.000.000			100%
31	*Điểm xe rác chuyên dụng xã Tân Đức(7872517)*	22.000.000		22.000.000		22.000.000								22.000.000								100%
32	*Xây dựng kênh mương tưới nước phục vụ vùng sản xuất lúa và rau củ quả tại HTX nông nghiệp hữu cơ Tân Đức, xã Tân Đức, huyện Phú Bình(7872521)*	456.000.000		456.000.000		455.440.100									455.440.100		455.440.100					99.88%
33	*Sửa chữa tuyến kênh tưới xóm Chiềng xã Lương Phú(7920228)*	81.282.000			81.282.000	81.282.000									81.282.000		81.282.000					100%
34	*Cải tạo, nâng cấp trung tâm văn hóa thể thao xã Lương Phú; Hạng mục: Sơn nhà hội trường, sân bê tông, đường chạy, mái nhà để xe công an, mái nhà để xe ph(7920631)*	601.985.000			601.985.000	601.985.000						601.985.000										100%
35	*Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH49B (Tân Đức – Thanh Ninh)(8081857)*	2.145.000.000		2.145.000.000		2.144.345.741									2.144.345.741	2.144.345.741						99.97%
36	*Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm An Thành(8088450)*	40.485.060		40.485.060		40.485.060						40.485.060										100%
37	*Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm An Phú(8088451)*	40.485.060		40.485.060		40.485.060						40.485.060										100%
38	*Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Phú Dương(8088452)*	40.485.060		40.485.060		40.485.060						40.485.060										100%
39	*Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Đáng(8088453)*	40.485.060		40.485.060		40.485.060						40.485.060										100%
40	*Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm Hòa Bình 1(8089041)*	40.485.060		40.485.060		40.485.060						40.485.060										100%
41	*Lát vỉa hè khu vực trung tâm xã Thanh Ninh(8105836)*	1.966.000.000		1.966.000.000		1.965.117.778									1.965.117.778			1.965.117.778				99.96%
42	*Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư số 2 xã Lương Phú huyện Phú Bình(8105885)*	250.000.000		250.000.000		248.626.000									248.626.000			248.626.000				99.45%

43	*Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư số 1 xã Lương Phú huyện Phú Bình(8105886)*	395.000.000		395.000.000		393.660.000									393.660.000			393.660.000				99.66%
44	*Cải tạo, mở rộng tuyến đường trục xã Tân Đức(8106737)*	10.085.000.000		9.991.000.000	94.000.000	10.085.000.000									10.085.000.000	10.085.000.000						100%
45	*Cải tạo, mở rộng tuyến đường ĐT261D đoạn từ cầu Lương Tạ, xã Lương Phú đến đường ĐT261C xã Thanh Ninh(8107727)*	13.496.000.000		4.208.441.000	9.287.559.000	13.491.389.882									13.491.389.882	13.491.389.882						99.97%
46	*Mở rộng mặt đường trục xóm của các xóm trên địa bàn xã Thanh Ninh(8111459)*	360.317.034		360.317.034		360.317.034									360.317.034	360.317.034						100%
47	*Quy hoạch chi tiết khu dân cư số 4 xã Tân Đức(8127692)*	242.000.000		242.000.000		240.700.000									240.700.000			240.700.000				99.46%
48	*Điều chỉnh tổng thể quy hoạch Khu dân cư Trung tâm xã Lương Phú(8127694)*	31.000.000		31.000.000		31.000.000									31.000.000			31.000.000				100%
49	*Quy hoạch chi tiết khu dân cư Lương Phú – Tân Hòa(8131175)*	279.000.000		279.000.000		278.119.000									278.119.000			278.119.000				99.68%
50	*Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xóm Đồng Hương xã Lương Phú đi xã Thanh Ninh(8135066)*	4.813.000.000		197.066.000	4.615.934.000	4.670.444.442									4.670.444.442	4.670.444.442						97.04%
51	*Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường Tiểu học Tân Đức(8136842)*	11.154.000.000		1.203.895.000	9.950.105.000	11.085.653.256	11.085.653.256															99.39%
52	*Sửa chữa, cải tạo tuyến đường trục xã từ cống Bãi Đạo đi cống Phầm 1 xã Dương Thành(8139627)*	2.275.000.000		1.975.000.000	300.000.000	2.162.037.000									2.162.037.000	2.162.037.000						95.03%
53	*Sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Khoa ái đi ngã 4 nhà văn hóa xóm Lương tạ 2(8141151)*	164.677.000			164.677.000	164.677.000									164.677.000	164.677.000						100%
54	*Mương cứng xóm Nguộn, xã Dương Thành(8141951)*	25.640.538		25.640.538		25.640.538									25.640.538		25.640.538					100%
55	*Sân nhà văn hóa xóm Quyết Thắng, xã Dương Thành(8141952)*	8.097.012		8.097.012		8.097.012						8.097.012										100%
56	*Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Phầm 1, xã Dương Thành(8141953)*	47.232.570		47.232.570		47.232.570						47.232.570										100%
57	*Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Núi, xã Dương Thành(8141958)*	67.475.100		67.475.100		67.475.100						67.475.100										100%
58	*Đường GTNT xóm Phầm 1, xã Dương Thành(8141959)*	39.135.558		39.135.558		39.135.558									39.135.558	39.135.558						100%
59	*Sân nhà văn hóa xóm Phú Dương, xã Dương Thành(8141960)*	33.737.550		33.737.550		33.737.550						33.737.550										100%
60	*Sân nhà văn hóa xóm An Phú, xã Dương Thành(8141961)*	101.212.650		101.212.650		101.212.650						101.212.650										100%

61	*Mương cứng xóm Phẩm 2, xã Dương Thành(8141962)*	32.388.048		32.388.048		32.388.048									32.388.048		32.388.048				100%
62	*Đường GTNT xóm An Phú, xã Dương Thành(8141963)*	51.281.076		51.281.076		51.281.076									51.281.076	51.281.076					100%
63	*Sân nhà văn hóa xóm An Thành, xã Dương Thành(8141964)*	64.776.096		64.776.096		64.776.096					64.776.096										100%
64	*Đường GTNT xóm Núi, xã Dương Thành(8141965)*	238.861.854		238.861.854		238.861.854									238.861.854	238.861.854					100%
65	*Mương cứng xóm Giàng, xã Dương Thành(8141966)*	9.446.514		9.446.514		9.446.514									9.446.514		9.446.514				100%
66	*Đường GTNT xóm Tiến Bộ, xã Dương Thành(8141967)*	41.834.562		41.834.562		41.834.562									41.834.562	41.834.562					100%
67	*Hỗ trợ xây dựng sân nhà văn hóa xóm Phẩm 2, xã Dương Thành(8141968)*	74.222.610		74.222.610		74.222.610					74.222.610										100%
68	*Mương cứng xóm Xuốm, xã Dương Thành(8141969)*	6.747.510		6.747.510		6.747.510									6.747.510		6.747.510				100%
69	*Sân nhà văn hóa xóm Núi 1, xã Dương Thành(8141970)*	45.883.068		45.883.068		45.883.068					45.883.068										100%
70	*Đường GTNT xóm Nguộn, xã Dương Thành(8141971)*	18.893.028		18.893.028		18.893.028									18.893.028	18.893.028					100%
71	*Sân nhà văn hóa xóm Giàng, xã Dương Thành(8141972)*	10.796.016		10.796.016		10.796.016					10.796.016										100%
72	*Sửa chữa, cải tạo tuyến đường liên xã từ cổng Bãi Đạo đi Đền Đót(8142351)*	5.500.000.000		305.403.000	5.194.597.000	5.499.403.000									5.499.403.000	5.499.403.000					99.99%
73	*Đường giao thông xóm Chiềng , xóm Đồng Hương xã Lương Phú năm 2024(8148640)*	33.737.550			33.737.550	33.737.550									33.737.550	33.737.550					100%
74	*Xây dựng đường GTNT ngõ xóm Đồng Hương, xã Lương Phú Năm 2024(8148641)*	8.097.012			8.097.012	8.097.012									8.097.012	8.097.012					100%
75	*Đường hồ sinh thái xóm Lương Trình, xã Lương Phú(8148642)*	33.737.550			33.737.550	33.737.550									33.737.550	33.737.550					100%
76	*Đường giao thông nông thôn xóm Ca, xã Kha Sơn năm 2024(8148643)*	26.990.040		26.990.040		26.990.040									26.990.040	26.990.040					100%
77	*Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Bình Định năm 2024(8148644)*	167.338.248		167.338.248		167.338.248									167.338.248	167.338.248					100%
78	*Đường GTNT xóm Trại Điện năm 2024(8148645)*	37.786.056		37.786.056		37.786.056									37.786.056	37.786.056					100%
79	*Đường giao thông nông thôn xóm Mai Kha, xã Kha Sơn năm 2024(8148646)*	310.385.460		310.385.460		310.385.460									310.385.460	310.385.460					100%

80	*Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Sy Bình Lâm năm 2024(8148647)*	67.475.100		67.475.100		67.475.100									67.475.100	67.475.100						100%
81	*Đường GTNT xóm Tây Bắc năm 2024(8148648)*	18.893.028		18.893.028		18.893.028									18.893.028	18.893.028						100%
82	*Đường giao thông nông thôn xóm Tân Thành năm 2024(8148649)*	153.843.228		153.843.228		153.843.228									153.843.228	153.843.228						100%
83	*Đường GTNT xóm Trung Tâm, xã Kha Sơn năm 2024(8148658)*	20.242.530		20.242.530		20.242.530									20.242.530	20.242.530						100%
84	*Đường GTNT xóm Mai Kha năm 2024 (giai đoạn 2)(8148659)*	20.242.530		20.242.530		20.242.530									20.242.530	20.242.530						100%
85	*Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường xóm Ngô Trù năm 2024(8148660)*	60.727.590		60.727.590		60.727.590									60.727.590	60.727.590						100%
86	*Đường GTNT xóm Phú Lâm, xã Kha Sơn năm 2025(8151859)*	1.545.000.000		1.545.000.000		1.463.247.807									1.463.247.807	1.463.247.807						94.71%
87	*Trung tâm văn hóa thể thao xã Dương Thành; Hạng mục: Khuôn viên sân, đường vào nhà văn hóa(8152924)*	835.000.000		835.000.000		835.000.000						835.000.000										100%
88	*Đường BTXM từ xóm Hòa Bình đi trường Mầm non xã Kha Sơn(8154255)*	32.000.000			32.000.000	32.000.000									32.000.000	32.000.000						100%
89	*Rãnh thoát nước thải khu dân cư tập trung xóm Phầm 2, xã Dương Thành(8154469)*	184.000.000		184.000.000		184.000.000									184.000.000		184.000.000					100%
90	*Nhà làm việc bộ phận một cửa xã Dương Thành(8154470)*	92.000.000		92.000.000		92.000.000													92.000.000			100%
91	*Rãnh thoát nước thải khu trung tâm xã Dương Thành(8154769)*	19.000.000		19.000.000		18.519.000									18.519.000		18.519.000					97.47%
92	*Sửa chữa, cải tạo nâng cấp kênh đồng Chùa viễn xã Dương Thành(8154773)*	174.000.000		174.000.000		173.756.000									173.756.000		173.756.000					99.86%
93	*UBND xã Dương Thành; Hạng mục Nhà vệ sinh(8154775)*	37.000.000		37.000.000		36.927.000													36.927.000			99.8%
94	*Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Phú Bình tại Cụm công nghiệp Kha Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên(8155420)*	3.333.000.000		3.333.000.000		3.331.545.654									3.331.545.654			3.331.545.654				99.96%
95	*Lát vỉa hè Quốc lộ 37 đoạn từ đường vành đai 5 đi Cầu Ca(8155624)*	6.000.000.000		410.000.000	5.590.000.000	6.000.000.000									6.000.000.000			6.000.000.000				100%
96	*Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn xã Tân Đức, huyện Phú Bình (theo quy hoạch sử dụng đất: Khu dân cư xóm Diễn xã Tân Đức, huyện Phú Bình)(8160960)*	52.087.000.000		55.087.000.000	-3.000.000.000	14.018.362.300									14.018.362.300			14.018.362.300				26.91%

97	*Cải tạo, sửa chữa công trình giao thông trên địa bàn xã Kha Sơn - Hạng mục: Đường vào chùa Ca, tuyến đường ĐH.49B đoạn từ ĐT.261C đi xóm Nam Hương(8164455)*	2.031.031.000			2.031.031.000	1.613.000.000									1.613.000.000	1.613.000.000						79.42%
98	*Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất dự án Xây dựng nhà máy may sản xuất hàng may sẵn, chăn, ga, gối đệm(8175295)*	200.000.000			200.000.000	200.000.000									200.000.000			200.000.000				100%
99	*Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất dự án Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương, huyện Phú Bình(8175296)*	109.927.136			109.927.136	109.927.136									109.927.136			109.927.136				100%

Biểu mẫu số 63

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ vì người nghèo	0,0	35.040.611	0	0	35.040.611	35.040.611		34.979.611	61.000	61.000
2	Quỹ nạn nhân chất độc da cam đioxin	0,0	891	0	0	891	891	0	0	891	891
3	Quỹ Người Cao tuổi	0,0	4.639.000	0	0	4.639.000	4.639.000	0	0	4.639.000	4.639.000
4	Quỹ Cựu Thanh niên xung phong	0,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Quỹ Người Mù, chữ Thập đỏ	0,0	24.008.905	0	0	24.008.905	24.008.905	0		24.008.905	24.008.905
6	Quỹ quốc phòng an ninh	0,0	502.000	0	0	502.000	502.000	0	0	502.000	502.000
7	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	18.300.000	108.400.000,0		81.300.000,0	27.100.000,0	108.400.000,0		81.300.000,0	27.100.000	45.400.000
8	Quỹ bảo trợ trẻ em	2.900.000	-		-		-	-		0	2.900.000
9	Quỹ phòng chống thiên tai		47.318.000,0				47.318.000,0		36.873.700,0	10.444.300	10.444.300
	TỔNG CỘNG	**21.200.000**	**219.909.407**		**81.300.000**	**91.291.407**	**219.909.407**	**0**	**153.153.311**	**66.756.096**	**87.956.096**

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Kha Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**6.206,09**	**6.206,09**	100%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.206,09	6.206,09	100%
-	*Sự nghiệp giáo dục*	6.206,09	6.206,09	100%
I	*MẦM NON*			
1	*Tân Đức*	517,77	517,77	
2	*Lương Phú*	570,47	570,47	100%
3	*Kha Sơn*	466,73	466,73	100%
4	*Thanh Ninh*	352,29	352,29	100%
5	*Dương Thành*	757,40	757,40	100%
II	*TIỂU HỌC*			
1	*Tân Đức*	134,20	134,20	100%
2	*Lương Phú*	224,87	224,87	
3	*Kha Sơn*	316,19	316,19	
4	*Thanh Ninh*	346,14	346,14	100%
5	*Dương Thành*	313,00	313,00	100%
III	*THCS*			
1	*Tân Đức*	447,50	447,50	100%
2	*Lương Phú*	323,80	323,80	100%
3	*Kha Sơn*	591,24	591,24	100%
4	*Thanh Ninh*	493,48	493,48	100%
5	*Dương Thành*	351,00	351,00	100%
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp kinh tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			